CẨM NANG
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
CẤP XÃ

BỘ NỘI VỤ

CẨM NANG
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Ban chỉ đạo biên soạn nội dung:

1. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
PHẠM THỊ THANH TRÀ

2. THỨ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
TRƯƠNG HẢI LONG

Thành viên ban biên soạn

1. PHAN TRUNG TUẤN,
Vụ trưởng Vụ Chính quyền địa phương

2. NGUYỄN THỊ TÚ THANH,
Phó Vụ trưởng Vụ Chính quyền địa phương

3. PHẠM THỊ HẬU,
Chuyên viên chính Vụ Chính quyền địa phương

4. TRẦN THỊ MINH CHÂU,
Chuyên viên chính Vụ Tổ chức - Biên chế

5. ĐINH THỊ HẰNG,
Chuyên viên Vụ Chính quyền địa phương

LỜI GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh nước ta đang tích cực triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã), việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền cấp xã với vai trò là cấp chính quyền gần dân, sát dân, trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và giải quyết các vấn đề của người dân, doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của cấp cơ sở là yêu cầu cấp thiết.

Ngày 16/6/2025, Quốc hội đã ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025), Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành các Nghị định, văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó đã có nhiều quy định đổi mới toàn diện về tổ chức bộ máy, phân định nhiệm vụ, quyền hạn, cũng như cách thức vận hành của chính quyền cấp xã.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, cuốn "Cẩm nang tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương cấp xã" được biên soạn (theo bản giấy và bản điện tử) nhằm cung cấp thông tin một cách hệ thống, đầy đủ và dễ tiếp cận cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trong việc triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và các văn bản pháp luật mới có liên quan. Nội dung Cẩm nang được thiết kế theo hướng thực tiễn, rõ ràng, cụ thể hóa chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác và xử lý tình huống phát sinh tại cơ sở, bảo đảm thống nhất và hiệu quả trong tổ chức thực hiện. Cẩm nang cũng là tài liệu

quan trọng phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức cấp xã.

Ban biên soạn trân trọng giới thiệu Cẩm nang này đến quý bạn đọc, cán bộ, công chức đang công tác tại địa phương và mong nhận được các ý kiến đóng góp để tiếp tục hoàn thiện trong các lần tái bản, góp phần xây dựng một nền hành chính cơ sở dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại - đúng với tinh thần "gần dân, sát dân, phục vụ Nhân dân".

Phần 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ

1. Tổ chức đơn vị hành chính cấp xã

Theo quy định tại Điều 1 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, đơn vị hành chính cấp xã gồm có xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh. Trong đó:

(1) Xã là đơn vị hành chính ở nông thôn;

(2) Phường là đơn vị hành chính ở đô thị;

(3) Đặc khu là đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên, đặc điểm dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tính đến ngày 01/7/2025 (ngày bắt đầu thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp), cả nước có 3.321 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 2.621 xã, 687 phường và 13 đặc khu.

2. Tổ chức chính quyền địa phương cấp xã

Theo quy định tại Điều 2 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, chính quyền địa phương ở xã, phường, đặc khu (trừ các đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người) là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Theo quy định tại Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, tại đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người thì không tổ chức cấp chính quyền địa phương.

Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương tại đặc khu này.

3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

Theo quy định tại Điều 4 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, chính quyền địa phương cấp xã có 06 nguyên tắc tổ chức và hoạt động sau đây:

(1) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hội đồng nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

Ủy ban nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; đồng thời đề cao thẩm quyền và trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

(2) Tổ chức chính quyền địa phương tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương chuyên nghiệp, hiện đại, thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực.

(3) Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; xây dựng chính quyền địa phương gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân; thực hiện đầy đủ cơ chế phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

(4) Bảo đảm nền hành chính minh bạch, thống nhất, thông suốt, liên tục.

(5) Những công việc thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương phải do chính quyền địa phương quyết định và tổ chức thực hiện; phát huy vai trò tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

(6) Phân định rõ thẩm quyền giữa cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương; giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã.

4. Vị trí, chức năng của Hội đồng nhân dân cấp xã

Hội đồng nhân dân cấp xã là cơ quan quyền lực nhà nước ở cấp xã, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, quyết định các vấn đề quan trọng của cấp xã, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên (Điều 5 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025).

5. Vị trí, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 6 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025). Tại nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương (đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 dân theo quy định tại Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025), Ủy ban nhân dân đặc khu là cơ quan hành chính nhà nước, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, thực hiện vai trò của chính quyền địa phương tại đặc khu này.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã

Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là người được cử tri ở địa phương bầu ra, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung của đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, gồm:

(1) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

(2) Chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;

(3) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

(4) Có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân;

(5) Cư trú hoặc công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình là đại biểu Hội đồng nhân dân;

(6) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Phần 2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

MỤC 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

I. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

Hội đồng nhân dân xã thực hiện 03 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn, gồm: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định tại các nghị định của Chính phủ; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn nhận phân cấp từ Hội đồng nhân dân cấp trên và các nhiệm vụ quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định Luật Tổ chức chính quyền địa phương

Theo quy định tại Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Hội đồng nhân dân xã thực hiện **09** nhóm nhiệm vụ, quyền hạn trong các lĩnh vực, gồm:

(1) Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp,

pháp luật: (i) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa bàn; (ii) Quyết định chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân và đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn theo quy định của pháp luật; (iii) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật; (iv) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

(2) Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền: (i) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật; (ii) Căn cứ chỉ tiêu được chính quyền địa phương cấp tỉnh giao, quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn; (iii) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình; (iv) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh; (v) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội

đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình; (vi) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp; (vii) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp thuận việc đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

(3) Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã: (i) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của cấp mình, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng, giao thông trên địa bàn bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương cấp tỉnh và quy hoạch chung của cấp mình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (ii) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; (iii) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đầu tư công; quyết định biện pháp huy động sự đóng góp của Nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, công trình công cộng, phúc lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật; (iv) Quyết định biện pháp thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã; (v) Quyết định chương trình, biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(4) Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: (i) Quyết định biện pháp, chương trình, đề án về phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn; (ii) Quyết định biện pháp xây dựng chính quyền địa phương số, kinh tế số, xã hội số ở địa bàn; biện pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cung ứng dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(5) Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường, nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng và giao thông: (i) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp mình trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; (ii) Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên nước, rừng, bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; biện pháp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn; (iii) Quyết định biện pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng, giao thông; biện pháp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

6) Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao: (i) Quyết định biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật; (ii) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, bảo vệ và chăm sóc trẻ em,

người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(7) Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dân tộc, tôn giáo: (i) Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn theo quy định của pháp luật; (ii) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(8) Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan khác ở địa phương.

(9) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ

Khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, nhiệm vụ, thẩm quyền của cấp huyện hiện nay cần phải rà soát để phân định thẩm quyền, bảo đảm không để sót nhiệm vụ khi vận hành bộ máy mới. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành 28 Nghị định quy định về phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương (chi tiết danh mục văn bản tại phụ lục kèm theo), trong đó quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp huyện trước đây được phân định cho Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện (ngoài quy định tại các nghị định này, Hội đồng nhân dân cấp xã còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật khác của cơ quan nhà nước ở Trung ương). Trong 28 Nghị định này, Hội đồng nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong các lĩnh vực sau:

(1) Đối với lĩnh vực Tài chính: Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính quy định Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện (trước đây) trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 6, điểm b và điểm c khoản 7, điểm a khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 (theo điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP) và khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) (theo điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP).

(2) Đối với lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường: Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Hội đồng nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ

môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 70 và điểm g khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (khoản 1 Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP).

- Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 9, điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (khoản 2 Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP).

- Bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành quy định tại điểm h khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường (Điều 27 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP).

(3) Đối với lĩnh vực xây dựng: Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định nguồn vốn cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đối với nguồn vốn ủy thác từ Quỹ phát triển nhà ở địa phương (nếu có), ngân sách địa phương hỗ trợ hàng năm, vốn từ phát hành trái phiếu, công trái nhà ở và từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với ngân sách cấp huyện để thực hiện mục tiêu, kế hoạch nhà ở xã hội tại địa phương quy định tại điểm

c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (khoản 7 Điều 14).

(4) Đối với lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định Hội đồng nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Phê duyệt kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn thuộc cấp xã quản lý theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (điểm a khoản 1 Điều 41 Nghị định số 142/2025/NĐ-CP);

- Quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục của tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (điểm c khoản 1 Điều 41 Nghị định số 142/2025/NĐ-CP).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn nhận phân cấp từ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, *Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã* thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

Việc phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho Hội đồng nhân dân cấp xã phải đáp ứng các điều kiện sau: (1) Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; (2) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện

cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp, trừ trường hợp Hội đồng nhân dân cấp xã có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Trong quá trình nhận phân cấp, Hội đồng nhân dân cấp xã có quyền và nghĩa vụ sau: (1) Có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp; (2) Có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh nội dung phân cấp; (3) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; (4) Định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; (5) Không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

Bên cạnh đó, Luật cũng quy định *Hội đồng nhân dân cấp xã có quyền chủ động đề xuất với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phân cấp cho mình* thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng nếu đáp ứng các yêu cầu về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG

Hội đồng nhân dân phường thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như đối với Hội đồng nhân dân xã (trừ quy định liên quan đến "thôn") như đã nêu tại mục I (các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 24 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền tại các nghị định của Chính phủ và nhiệm vụ, quyền hạn được Hội đồng nhân

dân cấp tỉnh phân cấp) và thực hiện thêm các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Quyết định biện pháp để thực hiện quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển đô thị, quy hoạch chung của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

2. Quyết định các biện pháp khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, tài chính, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc điểm của đô thị theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên tổ dân phố; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN ĐẶC KHU

1. Theo quy định tại Điều 27 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Hội đồng nhân dân đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như đối với Hội đồng nhân dân xã; đối với các đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thì Hội đồng nhân dân đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như đối với Hội đồng nhân dân phường.

2. Đồng thời, với tính chất đặc thù của "đặc khu" là các đơn vị hành chính hải đảo, có vị trí trọng yếu, chiến lược về an ninh, quốc phòng, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định khi quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ

thể cho chính quyền địa phương ở đặc khu (trong đó có Hội đồng nhân dân đặc khu) tại các văn bản quy phạm pháp luật khác phải bảo đảm tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan nhà nước tại địa phương, bảo đảm linh hoạt, chủ động ứng phó khi có sự kiện, tình huống đột xuất, bất ngờ xảy ra nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên các vùng biển, hải đảo, phát huy lợi thế, tiềm năng kinh tế biển, hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm thu hút người dân sinh sống, bảo vệ và phát triển hải đảo. Căn cứ phạm vi, thẩm quyền được giao, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện ở khu vực hải đảo.

3. Căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và khả năng của chính quyền địa phương ở từng đặc khu, chính quyền địa phương cấp tỉnh trình Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định cơ chế, chính sách đặc thù cho chính quyền địa phương ở từng đặc khu để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

IV. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Theo quy định tại Điều 31 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Thảo luận và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân cấp xã giao.

2. Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp xã; phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Đôn đốc, giám sát Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan khác ở cấp xã thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

4. Giám sát việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã; xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã để báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã; yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

6. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tiếp công dân theo quy định của pháp luật; đôn đốc, giám sát và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, đề xuất, kiến nghị của Nhân dân để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân.

7. Quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã. Phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã.

8. Thành lập Tổ đại biểu thuộc Hội đồng nhân dân cấp xã, xác

định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; quyết định việc chuyển sinh hoạt tại Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân của đại biểu Hội đồng nhân dân.

9. Quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

10. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

11. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; mỗi năm 02 lần thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã.

12. Ban hành nghị quyết và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

13. Trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân được quyết định 03 nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp xã và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất, gồm: (i) Biện pháp giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn; (ii) Phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức theo nguyện vọng đối với người được Hội đồng nhân dân cấp xã bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ, cho thôi giữ chức vụ Trưởng ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã do chuyển công tác khác theo quyết

định của cơ quan có thẩm quyền; (iii) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

V. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ, THÀNH VIÊN KHÁC CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã

Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân cấp xã, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân, các quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Lãnh đạo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã; chỉ đạo việc chuẩn bị dự kiến chương trình, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân;

- Quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã

Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã và chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã

Theo quy định khoản 3 Điều 32 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

VI. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Theo quy định tại Điều 33 Luật Tổ chức chính quyền địa

phương năm 2025 thì đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã.

2.Tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân cấp xã, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa kỳ họp, phiên họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do chính đáng thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã phải báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã đó.

3. Liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức hữu quan; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

4. Thực hiện tiếp công dân; tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật.

5. Đề xuất sáng kiến xây dựng chính sách ở cấp xã; kiến nghị Hội đồng nhân dân cấp xã bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề, phiên họp kín hoặc phiên họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất và kiến nghị về

những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

6. Ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã.

7. Chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

8. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

9. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

10. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trong thời gian Hội đồng nhân dân cấp xã không họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Mục 2
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

I. SỐ LƯỢNG ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân xã

Theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 30 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân xã được xác định như sau:

Xã ở miền núi, hải đảo có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

Xã không ở miền núi, hải đảo có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu.

2. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân phường

Theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 30 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân phường được xác định như sau:

Phường thuộc tỉnh có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm

2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

Phường thuộc thành phố có từ 15.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 15.000 dân đến 45.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 45.000 dân thì cứ thêm 7.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu.

3. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân đặc khu

Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 30 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, đặc khu có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu.

Lưu ý: Tại đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người thì không tổ chức Hội đồng nhân dân đặc khu.

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân cấp xã

Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

2. Cơ cấu của thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân cấp xã, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này, các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân cấp xã giao và quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và 02 Ủy viên là Trưởng ban Văn hoá -Xã hội và Trưởng ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp xã.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã

Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã là cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp xã, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp xã; giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cấp xã.

Hội đồng nhân dân cấp xã có 02 Ban: Ban Kinh tế - Ngân sách và Ban Văn hóa - Xã hội.

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên;

Trưởng ban, Phó Trưởng ban có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách. Trưởng ban, Phó Trưởng ban không thể đồng thời là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã

Theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Việc thành lập Tổ đại biểu, xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; quyết định việc chuyển sinh hoạt tại Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã do Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp xã

(1) Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội

đồng nhân dân cấp xã là 05 năm kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(2) Theo quy định khoản 5 Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp xã. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới.

(3) Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân khóa mới.

2. Kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã

(1) Theo quy định tại Điều 34 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025**,** kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân cấp xã khóa mới được tổ chức chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; đối với cấp xã có bầu cử lại, bầu cử thêm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc lùi ngày bầu cử thì thời hạn tổ chức kỳ họp thứ nhất được tính từ ngày bầu cử lại, bầu cử thêm hoặc ngày bầu cử mới.

(2) Hội đồng nhân dân cấp xã họp mỗi năm ít nhất 02 kỳ. Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân cấp xã đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

(3) Hội đồng nhân dân cấp xã họp kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã yêu cầu.

(4) Cử tri ở cấp xã có quyền làm đơn yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp xã họp, bàn và quyết định những công việc của cấp xã. Khi trong đơn yêu cầu có chữ ký của trên 10% tổng số cử tri của cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất để bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị. Đơn yêu cầu của cử tri được xem là hợp lệ khi có kèm theo đầy đủ chữ ký, họ tên, ngày, tháng, năm sinh và địa chỉ của từng người ký tên. Những người ký tên trong đơn yêu cầu được cử một người làm đại diện tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị.

(5) Hội đồng nhân dân họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thì Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định họp kín.

3. Biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

(1) Theo quy định tại Điều 35 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình bằng hình thức biểu quyết. Việc biểu quyết có thể bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp xã.

(2) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành; riêng nghị quyết về bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được thông qua khi có ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã biểu quyết tán thành.

4. Bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo quy định tại Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Hội đồng nhân dân cấp xã bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

(1) Đối với các chức danh của Hội đồng nhân dân cấp xã:

- Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo danh sách đề cử chức vụ từng người của Thường trực Hội đồng nhân dân (tại kỳ họp thứ nhất thì theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã khóa trước).

- Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp xã; Hội đồng nhân dân cấp xã bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

(2) Đối với các chức danh của Uỷ ban nhân dân cấp xã:

- Hội đồng nhân dân cấp xã bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã; bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Thành viên của Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

- Khi Hội đồng nhân dân cấp xã tiến hành bầu các chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Uỷ viên Uỷ ban nhân dân, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; riêng tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thì chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

- Người giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Uỷ viên Uỷ ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

5. Phê chuẩn kết quả bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025:

(1) Kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn (không yêu cầu phê chuẩn đối với kết quả bầu Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã);

(2) Kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn theo quy định tại khoản 7 Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương (không yêu cầu phê chuẩn đối với kết quả bầu Uỷ viên Uỷ ban nhân dân cấp xã).

(3) Trình tự, thủ tục phê chuẩn kết quả bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 7 Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 như sau: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân phải gửi kết quả bầu đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã) hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét, phê chuẩn; trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội

đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

6. Việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu (gồm: Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Uỷ viên Uỷ ban nhân dân). Quốc hội quy định cụ thể về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm của Hội đồng nhân dân.

7. Việc cho thôi giữ chức vụ, từ chức đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu

Khoản 2 Điều 37 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định 02 trường hợp cho thôi giữ chức vụ, từ chức, gồm:

(1) Người được Hội đồng nhân dân cấp xã bầu (gồm: Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Uỷ viên Uỷ ban nhân dân) nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin thôi giữ chức vụ hoặc xin từ chức.

Trong trường hợp này, quy trình, thủ tục cho thôi giữ chức vụ, từ chức thực hiện như sau:

Bước 1: Người xin thôi giữ chức vụ hoặc xin từ chức phải làm đơn và gửi đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu Hội đồng nhân dân cấp xã đã bầu chức vụ đó (Thường trực Hội đồng nhân dân đối với các chức danh của Hội đồng nhân dân cấp xã; Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã đối với chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân đối với chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã);

Bước 2: Căn cứ ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền về phân cấp quản lý cán bộ, cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu Hội đồng nhân dân cấp xã đã bầu chức vụ đó trình Hội đồng nhân dân cấp xã, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ hoặc cho từ chức đối với người có đơn xin thôi giữ chức vụ hoặc có đơn xin từ chức.

(2) Trưởng ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo phạm vi, thẩm quyền được giao trình Hội đồng nhân dân cấp xã, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì trình Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ Trưởng ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

(3) Đối với các trường hợp Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ hoặc từ chức, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp gần nhất theo quy định tại khoản 8 Điều 31 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

8. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu

Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 37 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

- Hội đồng nhân dân cấp xã miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã; miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

- Các trường hợp không thực hiện quy trình miễn nhiệm, bãi nhiệm: (i) cho thôi giữ chức vụ, từ chức; (ii) được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu; (iii) từ trần; (iv) được cấp có thẩm quyền quyết định điều động; (v) bị cách chức do có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp không thực hiện thủ tục miễn nhiệm này.

- Kết quả Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn. Kết quả Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

9. Tạm đình chỉ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã

Khoản 1 Điều 38 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về việc tạm đình chỉ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã như sau:

(1) Về thẩm quyền: Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

(2) Các trường hợp quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã bị khởi tố;

- Trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là cán bộ, công chức, viên chức hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự mà cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đã có văn bản đề nghị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

(3) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quyết định, kết luận về việc không có vi phạm, không xử lý kỷ luật, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

(4) Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc cho tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân cấp xã bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

10. Thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã

Khoản 3 Điều 38 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về việc thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã như sau:

(1) Về thẩm quyền: Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Trường hợp Thường trực Hội đồng nhân dân chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân (trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp) phải báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

(2) Các trường hợp xem xét cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu;

- Theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

(3) Đại biểu Hội đồng nhân dân đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

11. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân

Việc bãi nhiệm đại biểu Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 như sau:

(1) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân và không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị bãi nhiệm.

(2) Thẩm quyền bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc cử tri.

(3) Thẩm quyền đề nghị bãi nhiệm: Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân cấp xã bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị đưa ra để cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

(4) Trong trường hợp Hội đồng nhân dân cấp xã bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã biểu quyết tán thành.

(5) Trình tự cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(6) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong

Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã.

12. Mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã

(1) Theo quy định tại khoản 6 Điều 38 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

(2) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

Phần 3

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

I. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Uỷ ban nhân dân xã thực hiện 03 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn, gồm: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật, trong đó có các nhiệm vụ, quyền hạn chung quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy

định tại các nghị định của Chính phủ; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn nhận phân cấp, uỷ quyền từ các cơ quan nhà nước cấp trên.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương

Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định 10 nhóm nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân xã, gồm:

(1) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, các điểm a, b, c, d khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 21 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

(2) Tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã trên địa bàn; bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và các nguồn lực cần thiết khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn xã.

(3) Thực hiện quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn, bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, quản trị hiện đại, trong sạch, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

(4) Quyết định phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

(5) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên

môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân xã; quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật.

(6) Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; thực hiện quản lý tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

(7) Quyết định theo thẩm quyền các quy hoạch chi tiết của cấp mình; thực hiện liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của pháp luật.

(8) Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân xã.

(9) Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

(10) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ

Chính phủ đã ban hành 28 Nghị định quy định về phân

định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương (chi tiết danh mục văn bản tại phụ lục kèm theo), trong đó quy định các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được phân định thẩm quyền (chuyển giao từ chính quyền địa phương cấp huyện trước đây), phân cấp, phân quyền từ cơ quan nhà nước ở Trung ương (ngoài quy định tại các nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp xã còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền trong các văn bản quy phạm pháp luật khác của cơ quan nhà nước ở Trung ương). Trong 28 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu trong các lĩnh vực sau:

(1) Lĩnh vực Tài chính: Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính quy định Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) trong các lĩnh vực: Quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Điều 5), Quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (Điều 6); Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Điều 8); Đấu thầu (Điều 9, 10, 11); Trưng mua, trưng dụng tài sản, tài chính đất đai (Điều 13); Quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 14); Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Điều 16); Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ (Điều 17); Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (Điều 18); Quản

lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Điều 19); Quyết định xác lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (Điều 20); Sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (Điều 21); Quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác (Điều 22); Quản lý thuế (Điều 25); Phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp (Điều 26); Tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ (Điều 29); Tổng hợp và gửi danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo (Điều 30); Tiếp nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước (Điều 31); Quản lý, điều tiết giá của Nhà nước (Điều 32); Đăng ký hộ kinh doanh (Điều 33); Xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác (Điều 37); Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác (Điều 38); Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 39); Hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 40); Tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác (Điều 42); Xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội (Điều 43).

Ngoài ra, tùy điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (Điều 7, Điều 16, khoản 2 Điều 45).

(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

Đối với lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Trồng trọt và bảo vệ thực vật (Điều 4); Chăn nuôi và thú y (Điều 6); Lâm nghiệp và Kiểm ngư (Điều 12); Thủy lợi (Điều 16); Đê điều và phòng chống thiên tai (Điều 18); Tài nguyên nước (Điều 22); Môi trường (Điều 28); Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Điều 31); Khí tượng thủy văn (Điều 33); Biển và hải đảo (Điều 34); Đo đạc và bản đồ (Điều 37); Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (Điều 39); Nông thôn mới và giảm nghèo (Điều 44).

Nghị định cũng quy định về trình tự, thủ tục hành chính được phân định trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đến điều chỉnh, phân định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã tại 10 phụ lục kèm theo Nghị định.

Đối với lĩnh vực đất đai

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, trong đó quy định một số thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã (khoản 1 Điều 10); quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước về đất đai (Điều 14). Nghị định cũng quy định cụ thể trình tự, thủ tục,

các mẫu văn bản hành chính trong lĩnh vực đất đai khi phân cấp, phân định thẩm quyền tại 02 phụ lục kèm theo.

(3) Lĩnh vực Công thương

Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định trong các lĩnh vực: Điện lực (Điều 4 và Điều 8); Công nghiệp tiêu dùng (Điều 6); Quản lý, phát triển cụm công nghiệp (Điều 6); Sản xuất rượu (Điều 7); Hóa chất (Điều 9); Công nghiệp tiêu dùng (Điều 10); Quản lý, phát triển cụm công nghiệp (Điều 11); Kinh doanh khí (Điều 14 và Điều 16); Kinh doanh rượu (Điều 15); Quản lý chợ (Điều 17); Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Điều 18).

Nghị định cũng quy định cụ thể trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã (Phụ lục I); trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (Phụ lục II); trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (Phụ lục III); trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu (Phụ lục IV), trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (Phụ lục V) có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4) Lĩnh vực Xây dựng

Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh

vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Cấp giấy phép xây dựng, chấp thuận về địa điểm xây dựng (Điều 4); Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm (Điều 5); Quản lý hoạt động xây dựng (Điều 7); Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Điều 8); Phát triển, quản lý nhà ở (Điều 9); Chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh (Điều 10); Kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh (Điều 11); Quản lý nhà chung cư (Điều 12); Quản lý nhà ở thuộc tài sản công (Điều 13); Quản lý nhà ở xã hội (Điều 14); Giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp về nhà ở (Điều 15); Quản lý kiến trúc (Điều 17); Quản lý phát triển đô thị (Điều 18); Sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch (Điều 19); Quản lý cây xanh đô thị (Điều 20); Quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật (Điều 21); Thoát nước và xử lý nước thải (Điều 22); Quản lý trong các lĩnh vực đường bộ, đường sắt, hàng không, đường thủy nội địa (Điều 23, 24, 25, 27), Quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước (Điều 26); Quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa; công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét (Điều 28).

Nghị định cũng quy định các biểu mẫu trong lĩnh vực nhà ở tại Phụ lục kèm theo.

(5) Lĩnh vực Nội vụ

Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, trong đó quy định một số nhiệm vụ,

quyền hạn và điều chỉnh trình tự, thủ tục có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong một số lĩnh vực, gồm: Lĩnh vực người có công (từ Điều 4 đến Điều 41); lập biên bản, thống kê, báo cáo, điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động (từ Điều 42 đến Điều 51); Quản lý nhà nước đối với hội, quỹ (Điều 57, 58); Giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng (Điều 64); Giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công (Điều 79). Nghị định số 129/2025/NĐ-CP cũng quy định cụ thể về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực nội vụ có liên quan đến việc phân định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã tại Phụ lục kèm theo Nghị định.

Để tiếp tục phân định thẩm quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ, trong đó quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn và điều chỉnh trình tự, thủ tục có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong một số lĩnh vực: Người có công (Điều 9), Việc làm (Điều 10), Thanh niên (Điều 12), Giải quyết trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia (Điều 14).

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ, trong đó phân quyền, phân cấp một số nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho Ủy ban nhân

dân cấp xã, cụ thể như sau: nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động quy định tại Điều 6 và Điều 19 của Luật An toàn, vệ sinh lao động (Điều 9); Xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Điều 10). Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định cụ thể Danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu (Phụ lục I); Thủ tục hành chính trong lĩnh vực nội vụ (Phụ lục II).

(6) Lĩnh vực Tư pháp

Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Đăng ký hộ tịch, quản lý nhà nước về hộ tịch (Điều 4 và Điều 7); Quản lý nuôi con nuôi (Điều 9); Chứng thực (Điều 14); Quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương (Điều 18); Giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã (Điều 19). Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định cụ thể thủ tục hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp tại Phụ lục kèm theo.

(7) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Xét duyệt, thẩm định hồ sơ và lập danh sách cơ sở giáo dục mầm non,

trẻ em mầm non, giáo viên mầm non được hưởng một số chính sách phát triển giáo dục mầm non (Điều 7); Quản lý nhà nước về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (khoản 6 Điều 17); Giải quyết về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Điều 32); Ban hành kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (Điều 33); Giải quyết về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số (Điều 34); Giải quyết về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho người học trong các cơ sở giáo dục (Điều 35); Giải quyết về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách (Điều 36).

Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định cụ thể một số trình tự, thủ tục trong lĩnh vực giáo dục có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã về quản lý nhà nước đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm học tập cộng đồng, trường phổ thông dân tộc bán trú (tại Phụ lục I kèm theo) ; mẫu văn bản đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường chuyên biệt, cơ sở giáo dục thường xuyên (tại Phụ lục II kèm theo).

(8) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực Khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông, cụ thể như sau:

Kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa bàn quản lý đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn (Điều 4); Quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Điều 5); Quản lý nhà nước về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (Điều 6); Cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội (Điều 7).

Nghị định số 132/2025/NĐ-CP quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn và các mẫu văn bản hành chính có liên quan tại phục lục kèm theo Nghị định này.

(9) Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, cụ thể: Phê duyệt kế hoạch tổ chức ngày hưởng ứng quy mô cấp xã (Điều 5); Tiếp nhận hồ sơ thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện (Điều 6); Tiếp nhận thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn, tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu (Điều 7); Tiếp nhận thông báo về việc chiếu phim công cộng (Điều 8); Đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh (Điều 10); Quản lý khai báo và hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy (Điều 11); Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở ở địa phương và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông tin cơ sở

(Điều 12); Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (Điều 13).

Nghị định số 137/2025/NĐ-CP quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương 02 cấp (trong đó có nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã) trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và các biểu mẫu văn bản hành chính có liên quan.

(10) Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo

Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, cụ thể như sau: Tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ (Điều 14); Tiếp nhận thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo (Điều 15); Tiếp nhận thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (Điều 16); Tiếp nhận thông báo tổ chức hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (Điều 17); Chấp thuận tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo (Điều 18); Chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp (Điều 19); Tiếp nhận thông báo về việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (Điều 20).

Tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 124/2025/NĐ-CP quy định cụ thể trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực

công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó có các trình tự, thủ tục; hồ sơ hành chính và mẫu biểu văn bản hành chính thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã như: Trình tự, thủ tục xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; Trình tự, thủ tục phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025; Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025; Trình tự, thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín; Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ,…

3. Nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương

Về phân cấp: Theo quy định tại Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Uỷ ban nhân dân cấp xã có thể thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, Uỷ ban nhân dân cấp xã có các quyền hạn và trách nhiệm sau: (1) Có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp; (2) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh nội dung phân cấp; (3) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; (4) Định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

Bên cạnh đó, Uỷ ban nhân dân cấp xã được quyền chủ động đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phân cấp cho mình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng nếu đáp ứng các yêu cầu về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

Về uỷ quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã **có thể nhận uỷ quyền** thực hiện nhiệm vụ từ Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời Uỷ ban nhân dân cấp xã **có thể uỷ quyền** cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền.

Một số lưu ý đối với việc uỷ quyền và nhận uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân cấp xã:

(1) Trường hợp Uỷ ban nhân dân cấp xã uỷ quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã chỉ thực hiện đối với các nhiệm vụ, quyền hạn nhằm tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công.

(2) Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải xác định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn ủy quyền, cách thức thực hiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền.

(3) Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền.

(4) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc ủy quyền và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình ủy quyền, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền thì chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền không phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã ủy quyền.

(5) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền;

(6) Không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền.

(7) Uỷ ban nhân dân cấp xã khi nhận uỷ quyền nếu thấy cần thiết phải điều chỉnh các quy định về trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ mình được uỷ quyền trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc điều chỉnh theo hướng giảm

thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

(8) Trường hợp Uỷ ban nhân dân cấp xã nhận uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ của Uỷ ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Uỷ ban nhân dân xã được sử dụng hình thức văn bản, con dấu của Uỷ ban nhân dân xã để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Theo quy định tại Điều 26 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Uỷ ban nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn như đối với Uỷ ban nhân dân xã (trừ quy định liên quan đến "thôn") và thực hiện thêm các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp để thực hiện quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển đô thị, quy hoạch chung của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

2. Quyết định các biện pháp khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, tài chính, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc điểm của đô thị theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên tổ dân phố; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động

không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU

1. Theo quy định tại Điều 27 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như đối với Ủy ban nhân dân xã. Trường hợp đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thì Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như đối với Ủy ban nhân dân phường.

2. Đối với đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người không tổ chức cấp chính quyền địa phương (không tổ chức Hội đồng nhân dân), theo hướng dẫn tại Công văn số 4168/BNV-CQĐP ngày 23/6/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính thì Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, trừ nhiệm vụ xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã (khoản 1 Điều 22). Bên cạnh đó, do không tổ chức cấp chính quyền địa phương (không tổ chức Hội đồng nhân dân) nên Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù này còn thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã, gồm:

(1) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập,

chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình (điểm c khoản 2 Điều 21);

(2) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh (điểm d khoản 2 Điều 21);

(3) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đầu tư công; quyết định biện pháp huy động sự đóng góp của Nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, công trình công cộng, phúc lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật (điểm c khoản 3 Điều 21);

(4) Quyết định biện pháp thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã (điểm d khoản 3 Điều 21);

(5) Quyết định chương trình, biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo quy định của pháp luật (điểm đ khoản 3 Điều 21);

(6) Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: (i) Quyết định biện pháp, chương trình, đề án về phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn; (ii) Quyết định biện pháp xây dựng chính quyền địa phương số, kinh tế số, xã hội số ở địa bàn; biện pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cung ứng dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 21);

(7) Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường, nông,

lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng và giao thông: (i) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp mình trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; (ii) Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên nước, rừng, bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; biện pháp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn; (iii) Quyết định biện pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng, giao thông; biện pháp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn (khoản 5 Điều 21);

(8) Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao: (i) Quyết định biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật; (ii) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật (khoản 6 Điều 21);

(9) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật (khoản 9 Điều 21).

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

I. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã thực hiện 03 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn, gồm: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn chung theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định tại các nghị định của Chính phủ; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn nhận phân cấp, uỷ quyền từ cơ quan, người có thẩm quyền.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương

Theo quy định tại Điều 23 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

(1) Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân; triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân.

(2) Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình; kiểm tra và xử lý các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.

(3) Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt

của nền hành chính; về thực hiện cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn; thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình, trong giải quyết thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(4) Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

(5) Chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự toán ngân sách của địa phương; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tài chính, nguồn ngân sách, tài sản công, cơ sở hạ tầng được giao trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(6) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn; tổ chức thực hiện quản lý nhà nước tại địa phương trong các lĩnh vực kinh tế, đất đai, nông nghiệp, nông thôn, tài nguyên, môi trường, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, xây dựng pháp luật, hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, nội vụ, lao động, thông tin, văn hóa, xã hội, du lịch, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(7) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về đối ngoại, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân

phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, bảo đảm quyền con người; phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác tại địa phương theo quy định của pháp luật.

(8) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chính sách về dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(9) Chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các loại quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn; quản lý các chợ, trung tâm thương mại, điểm du lịch, cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học, cơ sở giáo dục trung học cơ sở, cơ sở y tế, cơ sở phúc lợi xã hội thuộc thẩm quyền; duy trì truyền thống văn hóa ở địa phương, quản lý các cơ sở văn hóa, thể thao và giải trí trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(10) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

(11) Chỉ đạo, xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp liên quan đến thiên tai, dịch bệnh, thảm họa trên địa bàn.

(12) Chịu trách nhiệm cung ứng các dịch vụ công thiết yếu trên địa bàn về điện chiếu sáng, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

(13) Tổ chức thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và trong các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(14) Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của thôn trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

(15) Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

(16) Được thay mặt Ủy ban nhân dân cấp mình quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân và báo cáo Ủy ban nhân dân tại phiên họp gần nhất, trừ những nội dung Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

(17) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ

Ngoài các nhiệm vụ quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức

chính quyền địa phương năm 2025, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền tại các Văn bản pháp luật khác, trong đó có 28 Nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương (chi tiết danh mục văn bản tại phụ lục kèm theo).

Một số nội dung cơ bản, trọng tâm về nhiệm vụ, thẩm quyền được phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại 28 Nghị định của Chính phủ tập trung vào một số lĩnh vực như sau:

(1) Lĩnh vực Tài chính

Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (trước đây) trong các lĩnh vực: Quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Điều 5); Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất (Điều 10); Quyết định sử dụng đất có thời hạn (Khoản 3 Điều 12); quyết định xác lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (khoản 1, khoản 3, điểm b khoản 5, điểm b khoản 6, khoản 9 Điều 20); Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường (Điều 23); quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành (Điều 24);

Thành lập Hội đồng định giá tài sản khi cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên (Điều 28); Tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác (khoản 2 Điều 42).

(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường quy định về nhiệm vụ, quyền hạn kèm theo trình tự, thủ tục trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các lĩnh vực: Chăn nuôi, thú y (Điều 7 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Thủy sản và kiểm ngư (Điều 8 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Lâm nghiệp và kiểm lâm (Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; Điều 22 Nghị định số 136/NĐ-CP); Thủy lợi (Điều 17 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Đê điều và phòng chống thiên tai (Điều 19 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Tài nguyên nước (Điều 23 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Môi trường (Điều 29 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Điều 32 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Biển và hải đảo (Điều 35 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (Điều 40 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP); Nông thôn mới và giảm nghèo (Điều 45 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP).

Lĩnh vực Đất đai: Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai quy

định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như sau: Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai (khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 5); Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 2, khoản 3 Điều 10); Thực hiện trách nhiệm trong quản lý nhà nước về đất đai (Điều 15).

(3) Lĩnh vực Xây dựng

Nghị định số 140/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đến: Phát triển, quản lý nhà ở (khoản 6, khoản 8 Điều 9); Nhà ở xã hội (khoản 8 Điều 14); Giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp về nhà ở (khoản 1 Điều 15).

(4) Lĩnh vực Nội vụ

Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ và Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ quy định nhiệm vụ, quyền hạn; đồng thời, quy định trình tự, thủ tục trong lĩnh vực nội vụ có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực:

(i) Lĩnh vực Người có công: Chi mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 128/2025/

NĐ-CP; Cấp các loại giấy chứng nhận (hy sinh/ bị thương) đối với người hy sinh/ bị thương thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp khác (điểm b khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP); xác nhận đối với các liệt sĩ được ghi nhận trong nhà bia thuộc địa bàn quản lý để lập hồ sơ công nhận liệt sĩ (Điều 18 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP).

(ii) Lĩnh vực việc làm, an toàn lao động: Xác nhận hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, địch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (Điều 53 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP).

(iii) Lĩnh vực phi chính phủ: Quyết định công nhận ban vận động thành lập hội hoạt động trong phạm vi xã (Điều 55 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP); Công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã (Điều 56 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP); quản lý nhà nước về quỹ (khoản 7 Điều 58 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP).

(iv) Lĩnh vực thi đua, khen thưởng: Quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (Điều 59 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP); Tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam Anh hùng từ trần (Điều 60 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP); Thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" trên địa bàn (Điều 62 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP). Để tiếp tục phân định thẩm

quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ, trong đó quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn và điều chỉnh trình tự, thủ tục có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về khen thưởng cá nhân, tập thể chuyên trách công tác đảng, đoàn thể thuộc cấp xã (Điều 4 Thông tư số 09/2025/TT-BNV).

(v) Lĩnh vực Lao động: Xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục của Bộ Luật Lao động (Điều 70 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP); Xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, báo cáo kết quả thực hiện ngừng đình công (Điều 78 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP).

(5) Lĩnh vực Tư pháp:

Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực nuôi con nuôi và chứng thực, cụ thể: Xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (Điều 12); Thực hiện các hoạt động chứng thực, dịch thuật (Điều 13, Điều 15).

(6) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định

nhiệm vụ, quyền hạn; đồng thời, điều chỉnh một số trình tự, thủ tục trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Giáo dục mầm non (khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 2 Điều 6); Giáo dục phổ thông (khoản 1 Điều 8; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 10; Điều 11; Điều 12); Giáo dục thường xuyên (khoản 1 Điều 14); Trường chuyên biệt (khoản 2 Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 22). Ngoài ra, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong lĩnh vực giáo dục như: Bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người học cử tuyển vi phạm quy định (Điều 34); Thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu "Nhà giáo nhân dân", "Nhà giáo ưu tú" (Điều 37); Thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục (Điều 42).

(7) Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Nghị định số 137/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực văn hóa, gia đình như sau: Thành lập Hội đồng xác định mức độ hỗ trợ thiệt hại cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình (Điều 9).

(8) Lĩnh vực Dân tộc, Tôn giáo:

Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo quy định nhiệm vụ, quyền hạn; đồng thời, quy định trình tự, thủ tục trong lĩnh

vực dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáocó liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực dân tộc như sau: Công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số sau khi có ý kiến thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 12); Quyết định số lượng người có uy tín trong trường hợp thôn thành lập mới do sáp nhập các thôn (Điều 13).

(9) Lĩnh vực Thanh tra:

Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Tiếp công dân (Điều 3); Giải quyết khiếu nại (khoản 1 Điều 4); Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp (khoản 1 Điều 5); Tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác (khoản 1 Điều 6).

(10) Lĩnh vực Y tế

Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và điều chỉnh trình tự, thủ tục trong các lĩnh vực như:

(i) Trong lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội: Quyết định hưởng, điều chỉnh, tạm dừng, thôi

hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn (Điều 4); Quyết định hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Điều 5); Quyết định hỗ trợ chi phí mai táng (Điều 6); Quyết định hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu; hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà và hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác (Điều 7); Quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng (Điều 8); Quyết định, đề nghị tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội (Điều 9); Tổ chức thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng (Điều 10); Quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (Điều 13); Thực hiện các biện pháp phòng, chống mại dâm (Điều 15).

(ii) Trong lĩnh vực trẻ em: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp (Điều 16); Thành lập, cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em (Điều 17); Quyết định chăm sóc thay thế (Điều 18); Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi (Điều 19); Thực hiện các thủ tục đăng kí nhận chăm sóc, chuyển trẻ em, chấm dứt việc chăm sóc thay thế đối với trẻ em (Điều 21, Điều 22, Điều 23).

(iii) Thực hiện các biện pháp trong lĩnh vực phòng bệnh theo quy định tại khoản 1 Điều 25;

(iv) Trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và thi đua khen thưởng: Giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch (Điều 27); Thành lập Hội đồng cấp cơ sở tại xã, phường, đặc khu để xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú" cho các cá nhân đã và đang công tác tại cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý (Điều 28).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền

(1) Về phân cấp, theo quy định tại Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Nguyên tắc, điều kiện, quyền và nghĩa vụ khi thực hiện nhiệm vụ phân cấp tương tự như đối với Uỷ ban nhân dân cấp xã.

(2) Về uỷ quyền, theo quy định tại Điều 14 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã nhận uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã được ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền.

Nguyên tắc, điều kiện uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã tương tự như quy định về

ủy quyền của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Theo quy định tại Điều 26 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phường thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (trừ quy định liên quan đến "thôn") và thực hiện thêm các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, hạ tầng đô thị bảo đảm sự phát triển đồng bộ, liên thông, thống nhất, hài hòa giữa các khu vực đô thị trên địa bàn; việc sử dụng quỹ đất đô thị phục vụ cho việc xây dựng công trình hạ tầng đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đô thị, quản lý rác thải, nước thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo vệ không gian xanh và hệ sinh thái đô thị theo quy định của pháp luật;

3. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm quản lý, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đô thị; kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong việc xây dựng nhà ở, công trình xây dựng tại đô thị theo quy định của pháp luật;

4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông, phòng chống cháy, nổ, bảo đảm môi trường sống an toàn cho cư dân đô thị theo quy định của pháp luật;

5. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quản lý dân cư đô thị,

phòng chống các tệ nạn xã hội ở đô thị theo quy định của pháp luật;

6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị;

7. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của tổ dân phố trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU

Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như đối với của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

Trường hợp đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

IV. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công theo lĩnh vực, địa bàn công tác; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và trước pháp luật về các quyết định thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quyền hạn được phân công.

Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã vắng mặt, 01 Phó

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân.

Mục 3

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

I. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Ủy ban nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên. Chính phủ quy định cụ thể về cơ cấu Uỷ ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã được tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc bố trí các công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ.

II. SỐ LƯỢNG PHÓ CHỦ TỊCH VÀ ỦY VIÊN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Số lượng Phó Chủ tịch:

Văn bản số 4168/BNV-CQĐP ngày 23/6/2025 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính đã hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã có không quá 02 Phó Chủ tịch.

2. Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã

Văn bản số 4168/BNV-CQĐP ngày 23/6/2025 của Bộ Nội

vụ về việc hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính đã hướng dẫn Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã gồm người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy viên phụ trách quân sự và Ủy viên phụ trách công an ở cấp xã.

3. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người

Văn bản số 4168/BNV-CQĐP ngày 23/6/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính đã hướng dẫn Ủy viên Ủy ban nhân dân đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người gồm có Chủ tịch, không quá 02 Phó Chủ tịch UBND và các Ủy viên. Căn cứ quy định của Nghị định 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ, UBND cấp tỉnh quyết định cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân đặc khu và việc tổ chức cơ quan chuyên môn, trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với quy mô dân số, diện tích tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội và đặc thù riêng của từng đặc khu.

Mục 4

HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

I. CUỘC HỌP CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Ủy ban nhân dân cấp xã họp thường kỳ mỗi tháng 01 lần. Ủy ban nhân dân cấp xã họp

chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp:

1. Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định;

2. Theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân cấp xã.

II. NỘI DUNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THẢO LUẬN TẬP THỂ VÀ QUYẾT ĐỊNH VÀ CƠ CHẾ BIỂU QUYẾT

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã thảo luận tập thể và quyết định những vấn đề sau:

(1) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

(2) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm; kế hoạch đầu tư công; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương; quyết toán ngân sách nhà nước để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

(3) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, cả năm hoặc những vấn đề quan trọng, đột xuất và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

(4) Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã; việc thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới

và đổi tên đơn vị hành chính các cấp để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

(5) Chương trình công tác hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và việc thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã;

(6) Những vấn đề khác theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cơ chế biểu quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân cấp xã biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã biểu quyết. Việc biểu quyết có thể được thực hiện tại phiên họp Ủy ban nhân dân, bằng phiếu lấy ý kiến các thành viên của Ủy ban nhân dân hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã.

III. ĐIỀU ĐỘNG, CÁCH CHỨC CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ GIAO QUYỀN CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Theo quy định tại Điều 41 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao.

Đối với các trường hợp nêu trên, Hội đồng nhân dân cấp xã không thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp gần nhất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được điều động hoặc bị cách chức chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ khi quyết định điều động, cách chức có hiệu lực.

2. Theo quy định tại Điều 42 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, trong thời gian khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

iV. ĐỐI THOẠI GIỮA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ VỚI NHÂN DÂN

1. Theo quy định tại Điều 43 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, ít nhất mỗi năm một lần hoặc khi có ít nhất 10% tổng số cử tri của cấp xã yêu cầu hoặc trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương cấp xã tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để trao đổi về tình hình hoạt động của chính quyền địa phương và những vấn

đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương. Trường hợp tổ chức hình thức trực tiếp nếu quy mô đơn vị hành chính cấp xã quá lớn, có thể tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo từng cụm thôn, tổ dân phố.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân, cùng đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp chủ trì hội nghị đối thoại; mời đại diện cấp ủy cùng cấp tham gia hội nghị đối thoại và phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về thời gian, địa điểm, nội dung và cách thức tham dự hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

3. Nội dung kết quả hội nghị đối thoại với Nhân dân phải được Ủy ban nhân dân thông báo đến Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở của chính quyền địa phương cấp xã và gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày tổ chức hội nghị.

Mục 5

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VÀ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

I. CHỨC NĂNG, SỐ LƯỢNG VÀ TÊN GỌI, THÀNH LẬP CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VÀ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH KHÁC

1. Chức năng của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là

cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Số lượng và tên gọi cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

(1) Điều 15 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu đã quy định cơ quan chuyên môn được tổ chức ở cấp xã gồm:

- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

- Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc);

- Phòng Văn hóa - Xã hội;

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có con dấu riêng.

(2) Ngoài các cơ quan chuyên môn nêu trên, tại các địa phương không có Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã là tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có con dấu và tài khoản riêng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao (theo khoản 3 Điều 7 Nghị định số số 118/2025/NĐ-CP).

3. Thành lập cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

(1) Điểm a khoản 2 Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền

địa phương năm 2025 quy định Hội đồng nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật.

(2) Đối với đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

1. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của cơ quan chuyên môn cấp xã

Điều 12 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP quy định cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

(1) Trình Ủy ban nhân dân cấp xã dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã (nếu có), dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của phòng và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã; dự thảo kế hoạch phát triển lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực trên địa bàn cấp xã trong phạm vi quản lý của phòng; dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của phòng.

(2) Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch,

kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao; theo dõi thi hành pháp luật.

(3) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận và các loại giấy tờ có giá trị tương đương thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc các lĩnh vực quản lý của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật.

(5) Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp xã.

(6) Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã và sở quản lý lĩnh vực.

(7) Kiểm tra theo lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(8) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức và xếp ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người

làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(9) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của phòng theo quy định của pháp luật.

(10) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

(11) Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp xã giao theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền

Tại 28 nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có quy định về việc phân định một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (trong mô hình chính quyền địa phương 02 cấp), chủ yếu trong các lĩnh vực: tài chính, nông nghiệp và môi trường, nội vụ, tư pháp, xây dựng, cụ thể như sau:

(1) Lĩnh vực Tài chính

Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, trong đó quy định cơ quan chuyên môn của Ủy ban

nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây), cụ thể: Thực hiện thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (điểm c khoản 1 Điều 5); Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về tài chính, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng tài sản công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (khoản 2 Điều 14); Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trong quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 19); Lập, đề xuất phương án xử lý tài sản thuộc sở hữu toàn dân (khoản 4 Điều 20); Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (điểm c khoản 5 Điều 20); Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (điểm c khoản 6 Điều 20); các nhiệm vụ liên quan đến quản lý tài sản đối với tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao, tiếp nhận, bảo quản tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, làm thành viên Hội đồng đấu giá tài sản, Hội đồng xác

định giá (khoản 7 Điều 20); Nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (khoản 8 Điều 20); Nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện trong việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (Điều 27); Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan lao động, thương binh và xã hội cấp huyện trong lĩnh vực xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội (khoản 1 Điều 43).

(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

Tại các phụ lục kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện các trình tự, thủ tục hành chính theo thẩm quyền được phân định trong 08 lĩnh vực: (1) Chăn nuôi và thú y; (2) Thủy sản, kiểm ngư, (3) Lâm nghiệp và kiểm lâm, (4) Thủy lợi, (5) Đê điều và phòng chống thiên tai, (6) Tài nguyên nước, (7) Biển và hải đảo, (8) Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai quy định trách nhiệm của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã) trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai (Điều 17). Đồng thời, tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy

ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã (mục IV phần I Phụ lục I); Trình tự thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai (mục III phần II Phụ lục I); Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (mục IV phần II Phụ lục I); giao đất; cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (Phần III Phụ lục I).

(3) Lĩnh vực Xây dựng

Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng quy định về việc chuyển một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cho cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện, cụ thể: Quản lý hoạt động xây dựng (khoản 2 Điều 7); Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư (khoản 5 Điều 7); Tham gia thành viên Ban cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập (khoản 8 Điều 14); Thẩm định quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn (khoản 5 Điều 17).

(4) Lĩnh vực Nội vụ

Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ quy định một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cụ thể: Thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học (Điều 28); Đăng ký nội quy lao động trong trường hợp được ủy quyền của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 67); Tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình (Điều 72); Tham gia quy trình rà soát, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý (khoản 1 Điều 73); cử hòa giải viên lao động (Điều 75).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn theo lĩnh vực quản lý của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã

Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP quy định Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực sau:

(1) Lĩnh vực Văn phòng, gồm: Chương trình, kế hoạch công tác của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; tham mưu hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân; công tác chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; cung cấp thông tin, bảo đảm điều kiện vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Hội đồng

nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện công tác quản trị nội bộ của Văn phòng;

(2) Lĩnh vực Tư pháp, gồm: Công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, nuôi con nuôi, hộ tịch, chứng thực, quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật;

(3) Lĩnh vực đối ngoại, gồm: Công tác đối ngoại địa phương, bao gồm, công tác biên giới lãnh thổ quốc gia (đối với đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới lãnh thổ quốc gia trên đất liền, trên biển và hải đảo).

4. Nhiệm vụ, quyền hạn theo lĩnh vực quản lý của Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc)

Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP quy định Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực sau:

(1) Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch, gồm: Tài chính - ngân sách nhà nước; kế hoạch và đầu tư; thống kê; đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể;

(2) Lĩnh vực Xây dựng và Công thương, gồm: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển

đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị (bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị; cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sĩ; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; vật liệu xây dựng; giao thông; tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp; thương mại;

(3) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, gồm: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; biển và hải đảo (đối với đơn vị hành chính có biển, đảo); nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế tập thể, nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn theo lĩnh vực quản lý của Phòng Văn hóa - Xã hội

Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP quy định Phòng Văn hóa - Xã hội tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực sau:

(1) Lĩnh vực Nội vụ, gồm: Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới đơn vị hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách hành chính; hội, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ nhà nước; thanh niên; lao động, tiền lương; việc làm; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bình đẳng giới; công tác dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo;

(2) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, gồm: Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông (giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở);

(3) Lĩnh vực Văn hóa, Khoa học và Thông tin, gồm: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; quảng cáo; phát thanh truyền hình; báo chí; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; bưu chính; ứng dụng công nghệ thông tin (không bao gồm an toàn thông tin, an ninh mạng); giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số; hạ tầng thông tin;

(4) Lĩnh vực Y tế, gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; bà mẹ, trẻ em; dân số; phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy); bảo trợ xã hội; y dược cổ truyền; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; bảo hiểm y tế.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

Điều 8 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP quy định Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

(1) Công khai kịp thời, đầy đủ bằng phương tiện điện tử hoặc văn bản danh mục, nội dung thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và được thực hiện tại Bộ phận Một

cửa theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính và quy định pháp luật có liên quan; đồng thời hỗ trợ tổ chức, cá nhân gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin công khai trên phương tiện điện tử;

(2) Hướng dẫn, tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ theo quy định; số hóa, chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; thu phí, lệ phí, các nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định; từ chối tiếp nhận đối với hồ sơ chưa đúng quy định;

(3) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các thủ tục hành chính được giao hoặc ủy quyền cho cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa giải quyết; hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến; đề nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết và cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính;

(4) Chủ trì theo dõi, giám sát, đánh giá, đôn đốc việc giải quyết và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị liên quan theo đúng quy trình được phê duyệt; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thông tin về việc tiếp nhận và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; đôn đốc các cơ quan, đơn vị xử lý các hồ sơ đến hoặc quá hạn giải quyết;

(5) Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ

phận Một cửa hoặc liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính; chuyển ý kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền đến tổ chức, cá nhân theo quy định;

(6) Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa. Theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá việc chấp hành kỷ luật công vụ, nội quy, quy chế làm việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa;

(7) Bố trí, quản lý, đề xuất nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động của Bộ phận Một cửa theo quy định. Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết về pháp lý, thanh toán nghĩa vụ tài chính, phiên dịch tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc (nếu cần), sao chụp, in ấn tài liệu và các dịch vụ cần thiết khác cho tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu theo mức giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(8) Đề xuất các giải pháp đổi mới, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện thủ tục hành chính; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền về hoạt động của Bộ phận Một cửa và việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

(9) Kiểm soát thủ tục hành chính theo thẩm quyền, xây dựng chính quyền điện tử, theo dõi việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

(10) Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo quy định của pháp luật và theo chỉ đạo của người đứng đầu bộ, ngành, địa phương.

III. VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

(1) Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP quy định Phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

(2) Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng phòng ban hành Quy chế làm việc của phòng và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện.

2. Người đứng đầu phòng (Trưởng phòng)

(1) Điều 13 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP quy định người đứng đầu phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được gọi chung là Trưởng phòng.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, cho từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định của pháp luật.

(2) Về trách nhiệm của Trưởng phòng được quy định tại Điều 14 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP như sau:

(i) Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các công việc được Ủy ban

nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công hoặc ủy quyền; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình lên Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Trưởng phòng phải chủ động làm việc với Trưởng phòng có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

(ii) Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Cấp phó của người đứng đầu phòng (Phó phòng)

Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP quy định về cấp phó của người đứng đầu phòng như sau:

(1) Về vị trí, chức năng: Cấp phó của người đứng đầu phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (Phó Trưởng phòng) là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, cho từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chế độ, chính sách đối với Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định của pháp luật.

(2) Về số lượng: Mỗi phòng được bố trí 01 Phó Trưởng phòng.

(3) Về nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Trưởng phòng: khi Trưởng phòng vắng mặt, Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy quyền điều hành các hoạt động của phòng.

Phần 4

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

I. VỀ TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TẠI PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NHIỆM KỲ 2021 - 2026

Điều 53 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, chính quyền địa phương tại các phường hình thành trên cơ sở sắp xếp các phường thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường.

Đối với thành phố Hà Nội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện (quận, huyện, thị xã) nhiệm kỳ 2021 - 2026 và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của các xã, thị trấn được sắp xếp với phường để hình thành phường được xác định làm đại biểu Hội đồng nhân dân của phường. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm xác định các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 được bầu hoặc đang thực hiện nhiệm vụ đại biểu ở phần địa giới hành chính thuộc đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp hoặc được cơ quan có

thẩm quyền điều động, bố trí công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở đơn vị hành chính cấp xã đó để làm đại biểu của Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của đơn vị hành chính cấp xã tương ứng.

Đối với Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của các xã, thị trấn được sắp xếp với phường để hình thành phường được xác định làm đại biểu Hội đồng nhân dân của phường.

3. Trường hợp không có đại biểu Hội đồng nhân dân phường (do các phường trước sắp xếp không tổ chức Hội đồng nhân dân) hoặc số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các xã, thị trấn trước khi sắp xếp thành phường không đủ theo quy định, thì Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng được chỉ định thêm nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở phường, bảo đảm có ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định (điểm d khoản 2 Điều 30 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: phường thuộc thành phố có từ 15.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 15.000 dân đến 45.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 45.000 dân thì cứ thêm 7.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu) để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân phường nhiệm kỳ 2026 - 2031 được bầu ra.

II. VỀ BỐ TRÍ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ CHỈ ĐỊNH CÁC CHỨC DANH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Khoản 4 Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định khi chính quyền địa phương cấp huyện kết thúc hoạt động theo quy định thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 được bầu hoặc đang thực hiện nhiệm vụ đại biểu ở phần địa giới hành chính thuộc đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp hoặc được cơ quan có thẩm quyền điều động, bố trí công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở đơn vị hành chính cấp xã đó để làm đại biểu của Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của đơn vị hành chính cấp xã tương ứng, trừ trường hợp Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã ở các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp để hình thành đặc khu đặc thù có dân số thường trú dưới 1000 người.

2. Việc chỉ định các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Theo đó, khi kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong năm 2025 thì không tiến hành bầu các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã sau sắp xếp. Căn cứ thông báo của cấp ủy có thẩm quyền quản lý cán bộ, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp và chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp đặc biệt, cho phép chỉ định nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân giữ các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp hoặc làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở các phường đang thực hiện mô hình chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân.

III. VỀ ĐỊNH HƯỚNG TIÊU CHUẨN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU, CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Công văn số 11/CV-BCĐ ngày 04/6/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ quy định về định hướng tiêu chuẩn đối với chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng (làm cơ sở để chính quyền địa phương rà soát, lập phương án trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí chức danh lãnh đạo, quản lý của phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã) như sau:

1. Tiêu chuẩn về chính trị tư tưởng và phẩm chất đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nắm vững và am hiểu

sâu đường lối, chủ trương của Đảng; trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân;

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công chức theo quy định của pháp luật; nghiêm túc chấp hành sự phân công nhiệm vụ của cấp trên; tuân thủ pháp luật;

- Tận tụy, trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, khách quan, công tâm và gương mẫu trong thực thi công vụ; lịch sự, văn hóa và chuẩn mực trong giao tiếp, phục vụ nhân dân;

- Có lối sống và sinh hoạt lành mạnh, khiêm tốn, đoàn kết; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; không lợi dụng việc công để mưu cầu lợi ích cá nhân; không quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

- Có ý thức học tập, rèn luyện nâng cao phẩm chất, trình độ, năng lực.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo*:* Có trình độ chuyên môn đại học trở lên cơ bản phù hợp lĩnh vực công tác của vị trí việc làm được bố trí hoặc có kinh nghiệm thực tiễn liên quan vị trí việc làm.

3. Tiêu chuẩn về lý luận chính trị: Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận tương đương trình độ trung cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp đang trong thời gian hoàn thiện tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định tại Nghị định 29/2024/NĐ-CP hoặc quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP thì được xem xét đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ lý luận chính trị để bổ nhiệm.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện khác trong một số trường hợp cụ thể

- Trường hợp bố trí giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc cơ cấu cấp ủy cấp xã mới thì phải bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo Chỉ thị số 45-CT/TW và Kết luận số 154-KL/TW của Bộ Chính trị.

- Trường hợp đang giữ chức vụ lãnh đạo cấp phòng cấp huyện trở lên thì không phải đáp ứng các tiêu chuẩn về tuổi bổ nhiệm và quy hoạch.

IV. VỀ SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ

Công văn số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp định hướng tạm thời về số lượng biên chế của chính quyền địa phương cấp xã như sau:

1. Về biên chế cán bộ, công chức*:* Trước mắt giữ nguyên số lượng biên chế cán bộ, công chức của cấp huyện, cấp xã hiện có để bố trí làm việc tại cấp xã và thực hiện việc rà soát, tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm trong thời hạn 05 năm cơ bản theo đúng quy định của Chính phủ; dự kiến khung biên chế của một chính quyền cấp xã khoảng 32 biên chế (không bao gồm khối đảng, đoàn thể và không bao gồm biên chế của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã).

2. Về biên chế viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập*:* Trên cơ sở phương án sắp xếp, cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực tại cấp xã mới theo hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, các địa phương

có trách nhiệm bố trí chỉ tiêu biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách trong tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, thực hiện đẩy mạnh tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng địa bàn.

V. VỀ VIỆC CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN KHI TỔ CHỨC THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

1. Tại khoản 7, 8 Điều 54 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định như sau: Chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2025, Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phải hoàn thành việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính, ngân sách, trụ sở, tài sản, cơ sở vật chất khác có liên quan cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền bảo đảm hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan, không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các Tổ công tác để chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính, ngân sách, trụ sở, tài sản, cơ sở vật chất quy định tại khoản này.

2. Các công việc, thủ tục hành chính, các đơn thư khiếu

nại, tố cáo (sau đây gọi là công việc, thủ tục) của các cơ quan thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp huyện hoặc chính quyền địa phương cấp xã mới hình thành sau sắp xếp nơi phát sinh công việc, thủ tục có trách nhiệm phối hợp với cơ quan liên quan để tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; trường hợp nội dung công việc, thủ tục có liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ theo quy định: Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh; chính quyền địa phương cấp tỉnh giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên bảo đảm phát huy hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn.

3. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo, điều hành việc giải quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, không để việc giải quyết công việc, thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp bị đình trệ, ùn tắc, kém hiệu quả.

VI. ĐỊNH HƯỚNG SẮP XẾP LẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

Công văn số 68/CV-BCĐ ngày 28/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ định hướng sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp công lập khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, cụ thể như sau:

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế

Trước mắt, giữ ổn định hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế tại địa phương, chỉ thực hiện sắp xếp khi thực sự cần thiết và không làm ảnh hưởng đến hoạt động phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân trên địa bàn. Theo đó, giao cấp xã quản lý các các cơ sở giáo dục (mầm non đến trung học cơ sở và trường dân tộc nội trú ở cấp huyện hiện nay); đối với Trung tâm Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hiện nay sẽ chuyển về Sở Y tế quản lý để tổ chức cung ứng dịch vụ theo khu vực liên xã, phường; duy trì các Trạm Y tế xã thuộc Trung tâm Y tế hiện nay hoặc sắp xếp các Trạm Y tế tại cấp xã cũ thành 01 Trạm Y tế tại cấp xã mới và có các điểm Y tế tại các xã cũ để phục vụ người dân.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ, sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp ở cấp huyện hiện nay).

Nghiên cứu sắp xếp thu gọn đầu mối giao cấp tỉnh quản lý và có hệ thống mạng lưới cung ứng dịch vụ sự nghiệp

công theo khu vực liên xã, phù hợp với điều kiện, đặc điểm từng địa bàn.

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực quản lý dự án, phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng, quản lý chợ, bến xe.

Các địa phương căn cứ điều kiện, đặc điểm và khả năng bảo đảm tự cân đối nguồn thu của các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công để thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp tỉnh (có cơ sở liên xã) hoặc cấp xã, bảo đảm các đơn vị sự nghiệp công lập khi được thành lập sẽ tự bảo đảm chi thường xuyên và thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc các lĩnh vực này trên địa bàn.

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập khác

(1) Đài Phát thanh - Truyền hình huyện được tổ chức lại thành đơn vị trực thuộc cơ quan Truyền thông đa phương tiện hoặc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ sự nghiệp truyền thông trên địa bàn khu vực liên xã.

(2) Các Trung tâm Văn hóa hoặc Trung tâm Văn hóa, Thể thao, Nhà Thiếu nhi... ở cấp huyện hiện nay được chuyển về cấp xã quản lý (nơi đặt trụ sở chính của các đơn vị này), thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ sự nghiệp văn hóa, thể thao trên địa bàn xã, khu vực liên xã và các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trên địa bàn xã.

(3) Các đơn vị hành chính cấp xã mới được thành lập 01 đơn vị sự nghiệp công lập để cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trên địa bàn xã (trừ các xã

đã có Trung tâm Văn hóa hoặc Trung tâm Văn hóa, Thể thao, Nhà Thiếu nhi... ở cấp huyện hiện nay đang đặt trụ sở chính tại xã mới).

Phần 5

CÂU HỎI VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Việc phân định nhiệm vụ giữa cấp tỉnh và cấp xã được thực hiện như thế nào để tránh chồng chéo hoặc bỏ sót?

Việc phân định nhiệm vụ giữa cấp tỉnh và cấp xã được thực hiện theo hình thức phân cấp, ủy quyền trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc (tại khoản 2 Điều 11 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025) như sau:

- Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả;

- Đẩy mạnh phân cấp các nhiệm vụ, quyền hạn; phân định rõ giữa thẩm quyền của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;

- Phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm

vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp trên được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó;

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; có cơ chế theo dõi, đánh giá, kiểm tra và kịp thời điều chỉnh nội dung phân quyền, phân cấp khi cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền, phân cấp thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

- Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật;

- Đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

- Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh, những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

Căn cứ tình hình thực tiễn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp tỉnh có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; chính quyền địa phương cấp tỉnh giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan chủ trì giải quyết

những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên bảo đảm phát huy hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn.

2. Khi phát sinh nhu cầu giải quyết các vấn đề mang tính liên xã (ví dụ: quy hoạch giao thông, cấp nước liên xã), ai sẽ chịu trách nhiệm điều phối?

Căn cứ theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 thì những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh. Căn cứ tình hình thực tiễn, chính quyền địa phương cấp tỉnh giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 11 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo, điều hành việc giải quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, không để việc giải quyết công việc, thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp bị đình trệ, ùn tắc, kém hiệu quả.

3. Trường hợp khi thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp, ủy quyền dẫn đến làm thay đổi thủ tục hành chính đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của cơ

quan nhà nước cấp trên thì giải quyết như thế nào?

Khoản 7 Điều 13 và khoản 6 Điều 14 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc phân cấp, ủy quyền theo quy định thì Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó tại văn bản phân cấp, ủy quyền (trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ủy quyền thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh) để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền; bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc công khai thủ tục hành chính có thay đổi, điều chỉnh quy định tại khoản này theo quy định của pháp luật và sau đó có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về ngành, lĩnh vực có liên quan về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại địa phương mình.

4. Trường hợp nào Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được quyết định các vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của tập thể Ủy ban nhân dân cấp xã?

Khoản 16 Điều 24 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định Chủ tịch UBND xã được thay mặt Ủy ban nhân

dân cấp mình quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân và báo cáo UBND tại phiên họp gần nhất, trừ những vấn đề Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số (khoản 2 Điều 40) như sau:

(1) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

(2) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm; kế hoạch đầu tư công; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương; quyết toán ngân sách nhà nước để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thảo luận và quyết định về chiến lược, cơ chế, chính sách, các loại quy hoạch, kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của tỉnh, thành phố để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Hội đồng nhân dân cùng cấp giao;

(3) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, cả năm hoặc những vấn đề quan trọng, đột xuất và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

(4) Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân; việc thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân; thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính các cấp để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

(5) Chương trình công tác hằng năm của Ủy ban nhân dân; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân và việc thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân;

(6) Những vấn đề khác theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân.

5. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nhận phân cấp, ủy quyền thẩm quyền từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì có được tiếp tục phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không?

Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp. Mặt khác, tại khoản 1 Điều 13 Luật này xác định Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là chủ thể phân cấp. Do vậy, trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nhận phân cấp thẩm quyền từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì không tiếp tục phân cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Tuy nhiên, Luật không có quy định cấm cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận phân cấp tiếp tục ủy quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Do vậy, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình nhận phân cấp từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền). Việc ủy quyền trong trường hợp này phải bảo đảm các nguyên tắc, điều kiện quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Tổ chức chính quyền

địa phương năm 2025, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền. Do vậy, Ủy ban nhân dân cấp xã không được ủy quyền tiếp thẩm quyền mà mình nhận ủy quyền từ cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (trong đó có Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

6. Tổ chức chính quyền địa phương trong trường hợp nhập các đơn vị hành chính cùng cấp được thực hiện như thế nào?

Tổ chức chính quyền địa phương khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cụ thể như sau:

(1) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính nhập thành 01 đơn vị hành chính mới cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

(2) Kỳ họp đầu tiên của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã mới sau khi nhập do 01 triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính cấp xã mới, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh mới thì triệu tập viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

(3) Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới sau khi nhập bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 Luật Tổ chức chính

quyền địa phương và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

7. Tổ chức chính quyền địa phương khi chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính cùng cấp được thực hiện như thế nào?

Căn cứ Điều 45 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, trường hợp 01 đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp thì các đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở phần địa giới hành chính thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trường hợp Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới có số đại biểu lớn hơn hoặc bằng hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định thì Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định về bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại Điều 36 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

Trường hợp Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới có số đại biểu không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này.

Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã mới quy định tại Điều này do 01 triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính

cấp xã mới, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh mới thì triệu tập viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

8. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng một đơn vị hành chính được thực hiện như thế nào?

Điều 46 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định trường hợp thành lập mới 01 đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 01 đơn vị hành chính đã có thì đại biểu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính cũ chuyển thành đại biểu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính mới.

9. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân cư của các đơn vị hành chính được thực hiện như thế nào?

Điều 47 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định trường hợp thành lập mới 01 đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân cư của các đơn vị hành chính cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân cấp

đó đã được bầu hoặc công tác ở phần địa giới hành chính đó được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Việc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính mới được thành lập thực hiện tương tự như Tổ chức chính quyền địa phương khi chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính cùng cấp.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính được điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên để thành lập đơn vị hành chính mới tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ; việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

10. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân khi điều chỉnh địa giới hành chính, di chuyển tập thể dân cư được thực hiện như thế nào?

Điều 48 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định trường hợp một phần diện tích tự nhiên và dân cư của đơn vị hành chính này được điều chỉnh về 01 đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân đang cư trú hoặc công tác ở phần địa giới hành chính đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương của đơn vị hành chính tiếp nhận phần diện tích tự nhiên, dân cư và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trường hợp một tập thể dân cư được di chuyển đến đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương của đơn vị hành chính tiếp nhận tập thể dân cư và

tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính tiếp nhận một phần diện tích tự nhiên và dân cư hoặc tiếp nhận tập thể dân cư tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

11. Khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc sắp xếp, bố trí và giải quyết chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã thực hiện như thế nào?

Tại Kết luận số 163-KL/TW ngày 06/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, yêu cầu "nghiên cứu lộ trình kéo dài việc sử dụng người không chuyên trách phù hợp với thời điểm sắp xếp lại thôn, tổ dân phố (trước ngày 31/5/2026). Căn cứ Kết luận số 163-KL/TW, Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ đã ban hành Văn bản số 12-CV/BCĐ ngày 20/6/2025 hướng dẫn một số nội dung đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, cụ thể như sau:

(1) Các địa phương căn cứ tình hình thực tiễn và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của hệ thống chính trị ở cấp xã mới để sắp xếp tạm thời kéo dài việc sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đến trước ngày 31/5/2026. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể sắp xếp, bố trí vào chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

(2) Trong trường hợp cấp ủy, chính quyền địa phương ở

đơn vị hành chính cấp xã mới không có nhu cầu tiếp tục sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thì thực hiện giải quyết chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế.

(3) Trường hợp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có nguyện vọng nghỉ ngay kể từ khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

(4) Trường hợp cấp ủy, chính quyền địa phương cấp xã có nhu cầu sử dụng và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã cũ có nguyện vọng tiếp tục được làm việc thì cấp ủy, chính quyền địa phương xem xét, bố trí tạm thời vào vị trí hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị của đơn vị hành chính cấp xã mới (cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương) hoặc tham gia các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đến trước ngày 31/5/2026 và tiếp tục được hưởng phụ cấp, các chế độ, chính sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành. Trong thời gian này, nếu người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ việc thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP.

12. Việc chuyển đổi thôn, tổ dân phố và đổi tên thôn, tổ dân phố do trùng tên tại các đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp thực hiện như thế nào?

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4168/BNV-CQĐP ngày

23/6/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, việc chuyển đổi thôn, tổ dân phố và đổi tên thôn, tổ dân phố do trùng tên tại các đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp được thực hiện như sau:

(1) Trước mắt giữ nguyên các thôn, tổ dân phố tại các đơn vị hành chính cấp xã (mới) cho đến khi có quy định mới của Chính phủ.

(2) Việc xác định loại hình tổ chức cộng đồng dân cư tại ĐVHC cấp xã (mới) thực hiện theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15. Theo đó, việc tổ chức thôn, tổ dân phố thực hiện như sau:

- Thôn được tổ chức ở xã, đặc khu (dưới xã, đặc khu là thôn); Tổ dân phố được tổ chức ở phường (dưới phường là tổ dân phố). Trường hợp đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật (đặc khu Phú Quốc) thì dưới đặc khu là tổ dân phố.

- Trường hợp sáp nhập, điều chỉnh xã, thị trấn với phường để thành lập phường (mới): Tổ chức thống nhất các tổ dân phố ở phường (mới);

- Trường hợp sáp nhập, điều chỉnh thị trấn với xã để thành lập xã (mới): Tổ chức thống nhất các thôn ở xã (mới).

(3) Hội đồng nhân dân cấp xã có thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố (điểm d khoản 2 Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15).

(4) Việc chuyển đổi thôn, tổ dân phố và đổi tên thôn,

tổ dân phố do trùng tên tại đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp thực hiện như sau:

- Đối với việc chuyển đổi thôn thành tổ dân phố hoặc tổ dân phố thành thôn: Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) lập danh sách các thôn cần chuyển đổi thành tổ dân phố hoặc danh sách tổ dân phố cần chuyển đổi thành thôn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

- Đối với việc đổi tên thôn, tổ dân phố do trùng tên: Ủy ban nhân dân cấp xã (mới) xây dựng phương án, lấy ý kiến cử tri là đại diện hộ gia đình tại thôn, tổ dân phố, nếu được trên 50% cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện phương án trình Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trường hợp các tỉnh, thành phố đã thực hiện việc chuyển đổi thôn, tổ dân phố hoặc đổi tên thôn, tổ dân phố do trùng tên tại các đơn vị hành chính cấp xã (mới) hình thành sau sắp xếp năm 2025 trước khi Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 có hiệu lực thi hành thì không thực hiện lại các nội dung nêu trên.

Phần 6

PHỤ LỤC VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN VÀ CÁC BIỂU MẪU , DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

I. CÁC PHỤ LỤC VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CHO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Chính phủ đã rà soát hệ thống văn bản pháp luật để thực hiện phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn và điều chỉnh thủ tục hành chính có liên quan đến chính quyền địa phương cấp huyện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã, bảo đảm không bỏ sót nhiệm vụ, quyền hạn khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Đồng thời, quán triệt quan điểm chỉ đạo của Đảng về "đẩy mạnh phân quyền, phân cấp các nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước ở trung ương cho chính quyền địa phương", Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ tiến hành rà soát các nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương để phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương thực hiện trên nguyên tắc tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương, "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm". Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành 28 Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho chính quyền địa phương trong các ngành, lĩnh

vực. Đây là các quy định bước đầu để bảo đảm vận hành hiệu quả, ổn định mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn tại các Nghị định này, trong quá trình sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các luật và văn bản quy phạm trong các ngành, lĩnh vực, các cơ quan nhà nước ở Trung ương tiếp tục phân cấp, phân quyền các nhiệm vụ, quyền hạn khác cho chính quyền địa phương.

Trong phạm vi cuốn cẩm nang này, Nhóm soạn thảo giới thiệu một số nội dung cơ bản, trọng tâm về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã được phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền tại 28 Nghị định nêu trên, chi tiết tại 04 phụ lục:

Phụ lục 1: Phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong các lĩnh vực Tài chính và Công thương;

Phụ lục 2: Phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường;

Phụ lục 3: Phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong các lĩnh vực Tư pháp, Nội vụ, Thanh tra, Xây dựng;

Phụ lục 4: Phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong các lĩnh vực Giáo dục và đào tạo; Khoa học và công nghệ; Văn hóa, thể thao và du lịch; Y tế, Dân tộc và tôn giáo.

Phụ lục 1

PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG THƯƠNG

I. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Hội đồng nhân nhân cấp xã

(1) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương hằng năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết đến dự án thành phần (điểm c khoản 1 Điều 4).

(2) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp xã được quyết định việc bố trí vốn ngân sách của địa phương bao gồm vốn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên, giao Ủy ban nhân dân cùng cấp ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội tại địa phương để hỗ trợ thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia: phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn (điểm a khoản 6 Điều 4).

(3) Hội đồng nhân dân cấp xã được quyết định điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên giữa các chương trình mục tiêu quốc gia trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư vốn hằng năm, dự toán

ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền giao; cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước giữa chi đầu tư, chi thường xuyên của các dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ để tập trung vốn thực hiện các dự án thành phần khác thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

(4) Căn cứ danh mục dự án dự kiến đã báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo tổng vốn thực hiện các dự án; không bắt buộc giao danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (điểm a khoản 8 Điều 4).

(5) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định Luật Tổ chức chính quyền địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định danh mục dự án đầu tư công, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 5 năm của chương trình mục tiêu quốc gia phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương.

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã lập, tổng hợp danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm và hằng năm trong giai đoạn 5 năm của cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định (tại điểm c khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP).

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền

thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Đầu tư phát triển: Khi được phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của các chương trình mục tiêu quốc gia chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024; Giao mục tiêu nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục dự án đầu tư công trung hạn; Công khai thông tin chính sách, rà soát, thẩm định, tổng hợp và phê duyệt Danh sách đối tượng chính sách có nhu cầu được hỗ trợ chính sách; Thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định.

(2) Đầu tư công: Quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư, dừng chủ trương đầu tư, gia hạn thời gian bố trí vốn; Quyết định phê duyệt dự án qua 02 địa bàn đơn vị hành chính

(3) Đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư: Thực hiện nhiệm vụ của bên mời quan tâm; Lựa chọn phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ công phù hợp, đáp ứng đầy đủ các điều kiện; Quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; đặt hàng đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc tổ chức đấu thầu; Phê duyệt dự toán kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện; Ban hành Quyết định đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

(4) Đầu tư theo phương thức đối tác công tư: Chủ trì, tổ

chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra về công tác lựa chọn nhà đầu tư.

(5) Quản lý sử dụng tài sản công: Xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; Phê duyệt phương án xử lý, khai thác tài sản công; Có văn bản gửi cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh về việc: (i) Đề nghị phê duyệt danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, (ii) Đề nghị phê duyệt danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Tiếp nhận hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền, báo cáo, phê duyệt: (i) Các vấn đề liên quan tài sản kết cấu hạ tầng chợ; (ii) Các vấn đề liên quan tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; Các nhiệm vụ liên quan dự án đầu tư đối tác công tư; thanh lý tài sản, chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; xử lý tài sản là tang vật bị tịch thu, là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu; xử lý các vấn đề theo thẩm quyền về tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị bỏ quên, đánh rơi, về tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện giao cho quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam; các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền về kinh doanh nhà, quỹ nhà đất, khai thác nhà đất; các dữ liệu, phần mềm quản lý tài sản công.

(6) Quản lý thuế, phí: Phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã đối với các trường hợp đã được xóa nợ; phân hạng đất tính thuế, kiểm tra xem xét và tổng hợp kết quả phân hạng đất của địa phương; phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, kiểm tra xem xét và tổng hợp kết quả phân hạng đất của địa phương.

(7) Quản lý, điều tiết giá của nhà nước: Tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá tại phạm vi địa phương theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(8) Kinh doanh bảo hiểm: Tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ; tổng hợp và gửi danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo; thực hiện việc tiếp nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước.

(9) Quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác khi chấm dứt hoạt động; Báo cáo về tình hình hoạt động và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác; xử lý tài sản của hợp tác; hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị; hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

(10) Tín dụng chính sách xã hội: Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội để lồng ghép các chương trình, dự án sản xuất - kinh doanh, chuyển đổi cơ cấu, lựa chọn cây trồng, vật nuôi, ngành nghề, chương trình chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hướng dẫn thị trường với việc sử dụng vốn tín dụng; Kết hợp các chương trình: kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, văn hoá - xã hội hỗ trợ người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả và hạn chế rủi ro.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Đầu tư phát triển: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thuộc phạm vi quản lý cấp xã; thẩm quyền về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

(2) Đầu tư công: Quyết định đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư, tạm ngừng, hủy bỏ chương trình, dự án đầu tư.

(3) Đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư: Có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định; thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định.

(4) Quản lý, sử dụng tài sản công: Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng mua tài sản; Sử dụng đất có thời hạn quy định; Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng dụng tài sản; Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế; Phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với: (i) tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, (ii) tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, (iii) tài sản là di sản không có người thừa kế; Thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ,

tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế; Thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam.

(5) Quản lý thuế, phí: Ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 32, tiết a.3 điểm a khoản 3 Điều 34, điểm a khoản 5 Điều 35, điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; thành lập Hội đồng định giá tài sản được quy định tại điểm a khoản 10 Điều 35 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Quản lý thuế.

(6) Tín dụng chính sách xã hội: Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn về xoá đói, giảm nghèo của xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện để thực hiện chính sách tín dụng đối với Người vay trên địa bàn.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã

Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Đầu tư phát triển: Trường hợp tại địa bàn thực hiện dự án chưa có hàng hóa, dịch vụ cùng loại được mua bán thì cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban

nhân dân cùng cấp tham chiếu giá bán hàng hóa, dịch vụ cùng loại trên địa bàn tỉnh để đề xuất; đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt thì cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất.

(2) Quản lý, sử dụng tài sản công: Bàn giao, quyết định phê duyệt phương án; lập phương án xử lý, khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thu hồi; Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; Tổ chức bán đối với tài sản công do Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán; Có ý kiến bằng văn bản về tình trạng tài sản và khả năng sửa chữa (đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được); Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ về địa phương quản lý, xử lý; Tham gia Hội đồng xác định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa; Lập, đề xuất phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu; Lập, đề xuất phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế; Lập, đề xuất phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam; Thực hiện các trình tự, thủ tục, quyết định xác lập quyền sở hữu đối với tài sản là bất động sản vô chủ, di sản không có người thừa kế, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên; Tiếp nhận, bảo quản tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; Làm thành viên Hội đồng đấu giá tài sản, Hội đồng xác định giá; Làm chủ tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính - Kế hoạch và các nhiệm vụ liên quan khác.

Lĩnh vực Tài chính được quy định cụ thể tại Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

II. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Điện lực: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện; Phối hợp với đơn vị bán điện tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn; Phối hợp với chủ sở hữu công trình thủy điện quyết định vị trí lắp đặt cột thủy chí hoặc trang thiết bị có tính năng tương tự cột thủy chí.

(2) Công nghiệp tiêu dùng: Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; Báo cáo về Sở Công thương tình hình kinh doanh, cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá của thương nhân trên địa bàn.

(3) Quản lý, phát triển cụm công nghiệp: Xây dựng phương án phát triển, thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; hỗ trợ chủ đầu tư triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, quản lý hiệu quả các cụm công nghiệp; tiếp nhận, giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp; Quyết định hỗ trợ đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm

công nghiệp; Thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, xử lý vi phạm; định kỳ hoặc đột xuất về cụm công nghiệp; xây dựng, hoàn thành phương án, báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp; đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp; Đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; Chỉ đạo chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp; thực hiện tiếp nhận báo cáo và báo cáo định kỳ theo thẩm quyền.

(4) Sản xuất, kinh doanh rượu: Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu thủ công; Tiếp nhận đăng ký của thương nhân bán rượu; Kiểm tra, giám sát đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh rượu; báo cáo tình hình sản xuất rượu.

(5) Hóa chất: Thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận Kế hoạch, Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch để thực hiện dự án liên quan lĩnh vực hóa chất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp xã.

(6) Kinh doanh khí: Cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai trong lĩnh vực kinh doanh khí; Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện của cửa hàng bán lẻ LPG chai theo quy định.

(7) Quản lý chợ: Thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý chợ trên địa bàn; Thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ ở cấp xã; Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

(8) Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Thanh tra, kiểm tra,

giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Quản lý theo thẩm quyền đối với các chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn; Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: *Không có*

Lĩnh vực Công thương được quy định cụ thể tại Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương.

Phụ lục 2

PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Hội đồng nhân dân cấp xã

(1) Phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy

định tại khoản 4 Điều 70 và điểm g khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

(2) Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 9, điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

(3) Bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành tại điểm h khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Trồng trọt và bảo vệ thực vật: Tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương; Thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương.

(2) Chăn nuôi và thú y: Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ

động vật theo quy định của Luật Thú y; Kiểm tra điều kiện chăn nuôi; Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời theo quy định.

(3) Lâm nghiệp và Kiểm lâm: Tổ chức thực hiện phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương; điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; Lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê; Xây dựng phương án chuyển loại rừng theo quy định; Làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trong một số trường hợp; Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng trong một số trường hợp; Cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng trong một số trường hợp; Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng để thanh lý rừng trồng theo quy định.

(4) Thủy lợi: Quản lý công trình thủy lợi; Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi; Xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình theo quy định; Tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn đối với đập, hồ chứa thủy lợi nhỏ trên địa bàn, tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; Cho ý kiến về một số dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước trên địa bàn; Cử đại diện tham gia Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước cấp tỉnh theo quy định.

(5) Đê điều và phòng, chống thiên tai: Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê; phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều; Huy động lực lượng, vật tư,

phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều; Vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn; Bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã; Tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật; Xác nhận thiệt hại do thiên tai gây ra của tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài; Tổng hợp danh sách các đối tượng được quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ phòng, chống thiên tai; Xây dựng kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai; Đề xuất nhu cầu hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh; Chuyển nộp vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh số tiền tối thiểu 72% số thu quỹ trên địa bàn; Thực hiện công khai kết quả thu nộp, danh sách tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đã đóng quỹ trên địa bàn.

(6) Tài nguyên nước: Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước; Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình; Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường: (i) Có ý kiến đối với việc lập, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hàng lang bảo vệ trên địa bàn; (ii) Xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; (iii) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; (iv) Lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa; Cho ý kiến đối với phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên thực địa, tiếp nhận mốc giới từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ; Cho ý kiến đối với hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định; Đề xuất, cho ý kiến đối với việc điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

(7) Môi trường: Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn; Tổng hợp nhu cầu ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề; Thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; Đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; Quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp xã; Đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; Tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; Khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; Công bố sự cố môi trường; Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường; Chỉ đạo tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất

thải trên địa bàn theo quy định; Ban hành kế hoạch: (i) Phục hồi môi trường, (ii) Ứng phó sự cố môi trường; Yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo quy định; Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết hoặc xử lý thủ tục đầu tư; Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã trên Cổng thông tin điện tử của xã.

(8) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Cử đại diện tham gia làm Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án thành lập: (i) khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh; (ii) xác lập di sản thiên nhiên cấp tỉnh.

(9) Khí tượng thủy văn: Theo dõi việc chấp hành pháp luật, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; Tiếp nhận thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh.

(10) Biển và hải đảo: Tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường biển, sạt, lở bờ biển; Quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển; Xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với một số trường hợp; Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

(11) Đo đạc và bản đồ: Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền; tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh; quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền.

(12) Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: Lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét công nhận; Tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương; Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định hồ sơ phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(13) Nông thôn mới và giảm nghèo: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ xét thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; Thành lập Ban Chỉ đạo, xây dựng, ban hành, triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền trong các lĩnh vực sau:

(1) Chăn nuôi và thú y: Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; Công bố dịch bệnh động vật và hết dịch động vật trên cạn; Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật, khắc phục hậu quả do dịch bệnh động vật gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản; Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc; Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác.

(2) Thủy sản và Kiểm ngư: Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam có hồ sơ đăng ký khi cá nhân đó phải chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản; Công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn quản lý; Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; Công bố mở, đóng cảng cá loại III; Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong tổ chức xử lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết không được lưu giữ, bảo quản, chế tác mẫu vật phục vụ nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục; Thẩm định đối tượng được hỗ trợ chính sách phát triển thủy sản.

(3) Lâm nghiệp và Kiểm lâm: Tổ chức thực hiện phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng; điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến; Lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê; Xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ tín dụng đầu tư

trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; Cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng để thanh lý rừng trồng.

Chấp thuận đề nghị khai thác gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân; Thu hồi rừng; Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân; Tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công; Tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng; Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy; Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác.

(4) Thủy lợi: Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp và theo quy định; Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp; Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới trên địa bàn xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

(5) Đê điều và phòng, chống thiên tai: Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, phục vụ hoạt động

ứng phó thiên tai; Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1, 2, 3, 4 theo quy định; Quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn trong phòng, chống thiên tai; Giao đất, bố trí chỗ ở cho các hộ dân cần di dời, quyết định huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan trong phòng, chống thiên tai; Quyết định miễn đóng góp đối với một số đối tượng về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

(6) Tài nguyên nước: Tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định về hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

(7) Môi trường: Tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng theo quy định; Chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp xã; chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố chất thải cấp xã xảy ra trên địa bàn; Thành lập đoàn kiểm tra đột xuất không báo trước về môi trường; Xác định sự cố chất thải, chỉ đạo ứng phó sự cố chất thải; Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã.

(8) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Quyết định phương án tự vệ để bảo vệ tính mạng nhân dân, hạn chế tổn hại đến loài động vật hoang dã.

(9) Biển và hải đảo: Là Ủy viên Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Quyết

định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; Gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; Cho phép trả lại khu vực biển (toàn bộ hoặc một phần) cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; Thu hồi khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản.

(10) Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: Phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(11) Nông thôn mới và giảm nghèo: Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã

Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai như sau:

Quản lý, sử dụng thông tin từ hồ sơ địa chính phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai; Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xác định giá đất; Tổ chức kiểm tra chuyên ngành đất đai; Tham gia Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Cung cấp tài liệu phối hợp với cơ quan nhà nước trong quá trình

giải quyết, thống nhất về địa giới đơn vị hành chính; Cử đại diện tham gia Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc; Tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn; Rà soát hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực; Tham gia Ban thực hiện cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; Ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính; Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường được quy định cụ thể tại (1) Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (2) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Phụ lục 3

PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP, NỘI VỤ, THANH TRA, XÂY DỰNG

I. LĨNH VỰC NỘI VỤ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau

(1) Tiền lương và bảo hiểm xã hội: Giải quyết quyền lợi cho người lao động khi hoãn, ngừng đình công.

(2) Người có công: Tham gia thực hiện nhiệm vụ trong một số trình tự, thủ tục như cấp, cấp lại, thu hồi bằng "Tổ quốc ghi công", giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ, bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.

(3) Việc làm, an toàn lao động: Thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở; điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo; quản lý về bảo hiểm tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động. Lập Kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin, chia sẻ dữ liệu về người lao động. Báo cáo kết quả thực hiện các dự án, hoạt động chính sách việc làm công do Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư.

Giải quyết chế độ trợ cấp một lần cho người được cử làm chuyên gia sang giúp bạn Lào và Campuchia.

(4) Tổ chức phi chính phủ: Quản lý nhà nước về hội; Quản lý nhà nước về quỹ hoạt động trong địa bàn xã.

(5) Thanh niên và bình đẳng giới: Tham gia thực hiện nhiệm vụ trong một số trình tự, thủ tục như giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng; tổ chức hoạt động tình nguyện. Tổ chức hội nghị và lập biên bản xác nhận hồ sơ xét thường trợ cấp, giải quyết chế độ trợ cấp cho thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và chính sách, chế độ đối với cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ thuộc tỉnh.

(2) Nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động cho doanh nghiệp dịch vụ.

(3) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài.

(4) Nhận báo cáo sau khi doanh nghiệp hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài; yêu cầu doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài báo cáo đột xuất.

(5) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

(6) Nhận và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp thực hiện đăng ký đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên.

(7) Ban hành văn bản chấp thuận đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài.

(8) Nhận và xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài.

(9) Sử dụng tiền ký quỹ để bảo đảm các nghĩa vụ của doanh nghiệp (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên).

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Tiền lương và bảo hiểm xã hội: Xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục; trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công.

(2) Người có công: Cấp giấy chứng nhận hy sinh, giấy chứng nhận bị thương.

(3) Việc làm, an toàn lao động: Xác nhận hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, địch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ.

(4) Thi đua - Khen thưởng: Quyết định tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, "Gia đình văn hóa", "Tập thể lao động tiên tiến"; "Chiến sĩ thi đua cơ sở", "Lao động tiên tiến" và giấy khen; tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam Anh hùng từ trần; xét, đề nghị tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang". Khen thưởng cá nhân, tập thể chuyên trách công tác đảng, đoàn thể thuộc cấp xã.

(5) Tổ chức phi Chính phủ: Quyết định công nhận ban vận động thành lập hội hoạt động trong phạm vi xã, giải quyết các thủ tục về hội hoạt động trong phạm vi xã.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ

Quyết định cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương có mức hỗ trợ dưới 10 tỷ đồng/công trình cấp xã.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Tiền lương và bảo hiểm xã hội: Đăng ký nội quy lao động trong trường hợp được ủy quyền; tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động; quản lý, lập và thực hiện kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động.

(2) Người có công: Thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học theo phương thức trực tiếp hoặc qua tài khoản cá nhân theo yêu cầu của người học theo quy định.

(3) Việc làm, an toàn lao động: Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện.

Lĩnh vực Nội vụ được quy định cụ thể tại: (1) Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ; (2)Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

II. LĨNH VỰC TƯ PHÁP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Hộ tịch: Thực hiện đăng ký khai sinh; Đăng ký kết hôn; Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; Đăng ký nhận cha, mẹ, con; Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc; Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; Đăng ký khai tử; Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

(2) Nuôi con nuôi: Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi; Kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi.

(3) Chứng thực: Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực tại Phòng Tư pháp; Kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật và lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của cấp xã; Cộng tác viên dịch thuật đăng ký chữ ký mẫu tại UBND cấp xã.

(4) Hòa giải ở cơ sở: thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; Ủy ban nhân dân cấp xã *đề nghị UBND cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở*; Xem xét, quyết định hỗ trợ khi hoà giải viên gặp tai nạn rủi ro ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hoà giải.

(5) Bồi thường nhà nước: Giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của UBND cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã kể từ ngày 01/7/2025.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Nuôi con nuôi: Xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng làm con nuôi.

(2) Bồi thường nhà nước: Tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

*Lĩnh vực Tư pháp đ*ược quy định cụ thể tại *Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp*

III. LĨNH VỰC THANH TRA

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau: Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Tiếp công dân.

(2) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

(3) Tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có hành vi liên quan đến tham nhũng.

Lĩnh vực Thanh tra được quy định cụ thể tại Nghị định số 141/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ.

IV. LĨNH VỰC XÂY DỰNG

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Hội đồng nhân dân cấp xã

Đối với lĩnh vực xây dựng: Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định nguồn vốn cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đối với nguồn vốn ủy thác từ Quỹ phát triển nhà ở địa phương (nếu có), ngân sách địa phương hỗ trợ hàng năm, vốn từ phát hành trái phiếu, công trái nhà ở và từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với ngân sách cấp huyện để thực hiện mục tiêu, kế hoạch nhà ở xã hội tại địa phương quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (khoản 7 Điều 14).

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Hoạt động xây dựng: Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn và được UBND cấp tỉnh phân cấp; Chấp thuận về địa điểm,

quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm; chấp thuận việc tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm; Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn; Ban hành văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten và các công trình tương tự khác; Chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng; Theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự cố; chủ trì giải quyết đối với sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III trên địa bàn khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp; báo cáo sự cố về máy, thiết bị cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để kịp thời giải quyết.

(2) Nhà ở, kinh doanh bất động sản: Quy hoạch, bố trí diện tích đất, đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; Thực hiện trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công; Tiếp nhận thông báo về việc cho thuê nhà ở của chủ sở hữu là cá nhân nước ngoài; Thực hiện lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Thực hiện trách nhiệm quản lý kiến trúc mặt ngoài của nhà ở trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; Phối hợp, thực hiện kiểm định, đánh giá chất lượng , giải quyết tranh chấp về kinh phí quản lý vận hành; tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư; Tổ chức thực hiện việc cưỡng chế di dời, thu hồi nhà ở theo Luật Nhà ở; Phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu về phát triển nhà ở cấp tỉnh, chung cư, diện tích nhà đất; Tiếp nhận đơn đăng ký mua, cho thuê nhà ở xã hội;

thực hiện các nhiệm vụ khác về nhà ở.

(3) Kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật: Lập quy chế quản lý kiến trúc; Phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn; Tổ chức thực hiện hoặc hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất; Thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước; Quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn; Chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; Chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước; Chủ đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn.

(4) Giao thông đường bộ: Giải quyết thủ tục hành chính về chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, chấp thuận xây dựng, gia cường đối với đường thuộc phạm vi quản lý; Tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đối với kết cấu hạ tầng đường bộ; Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác đối với đường được giao quản lý; tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ; chấp thuận vị trí, thiết kế đấu nối tạm và cấp giấy phép thi công đối với đường bộ; Lựa chọn tổ chức tư vấn đủ điều kiện năng lực để thẩm tra an toàn giao thông đường bộ; thẩm định an toàn giao thông đường bộ.

(5) Giao thông đường sắt: Quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt; phối hợp với cơ quan, tổ

chức được giao quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt tổ chức rà soát, thống kê, phân loại các công trình; Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng, tổ chức, cá nhân liên quan để giải tỏa hành lang an toàn giao thông tại đường ngang.

(6) Hàng không: Phối hợp với Cảng vụ hàng không trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, khẩn nguy hàng không; Phối hợp công bố, bảo vệ ranh giới, mốc giới quy hoạch cảng hàng không, sân bay.

(7) Hàng hải và giao thông đường thủy nội địa: Thực hiện, quản lý việc đăng ký, quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện phải đăng ký; Thực hiện thỏa thuận, công bố mở, cho phép hoạt động hoặc đóng, không cho phép hoạt động tại vùng 2; Thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính; công bố hoạt động, công bố lại hoạt động, gia hạn hoạt động hoặc công bố đóng bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; có ý kiến về sửa chữa, cải tạo nâng cấp, nạo vét bến thủy nội địa; Tổ chức quản lý, khai thác bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương; thi hành quyết định công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét.

(8) Quy hoạch đô thị và nông thôn: Lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch

thuộc địa giới đơn vị hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã; lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch đô thị và nông thôn; Tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi quản lý; Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn; lưu giữ hồ sơ cắm mốc đã được phê duyệt và cung cấp thông tin về quy hoạch theo thẩm quyền.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền trong lĩnh vực Nhà ở kinh doanh bất động sản: Ban hành quyết định cưỡng chế đối với trường hợp phá dỡ nhà ở để thu hồi đất; Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quản lý nhà nước về nhà ở tại địa phương; Thành lập Ban cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội; giải quyết khiếu nại trong quá trình thực hiện các quy định liên quan đến nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991; Thi hành quyết định công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét.

Lĩnh vực Xây dựng được quy định cụ thể tại Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Phụ lục 4

PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ; VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH; Y TẾ, DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Hội đồng nhân dân cấp xã

(1) Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn thuộc cấp quản lý; tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương khi được phê duyệt; xây dựng kế hoạch triển khai chương trình, dự án phát triển giáo dục trên địa bàn.

(2) Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục của tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Giáo dục mầm non: Xét duyệt, thẩm định hồ sơ giáo dục mầm non.

(2) Giáo dục thường xuyên: Thực hiện quản lý nhà nước về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

(3) Trường chuyên biệt: Chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập thuộc diện được hưởng chính sách nội trú.

(4) Chế độ, chính sách đối với học sinh: Ban hành kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Giải quyết về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Giải quyết về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho người học trong các cơ sở giáo dục.

(5) Trách nhiệm quản lý nhà nước: thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn xã, phường, đặc khu.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Giáo dục mầm non: Thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập, dân lập, tư thục; nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập công lập, dân lập, tư thục; Chuyển đổi trường mầm non tư thục sang trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

(2) Giáo dục phổ thông: Thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường tiểu học công lập, tư thục; Cho phép, đình chỉ, thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; Thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học công lập, tư thục; Cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở; Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

(3) Giáo dục thường xuyên: Thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm học tập cộng đồng công lập, tư thục.

(4) Trường chuyên biệt: Thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú; thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú; Thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường, lớp dành cho người khuyết tật.

(5) Một số lĩnh vực khác: Giải quyết về chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Thành lập Hội đồng cơ sở xét tặng danh hiệu: "Nhà giáo nhân dân"; "Nhà giáo ưu tú".

Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo được quy định cụ thể tại Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và đào tạo.

II. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Kiểm tra nhà nước về đo lường: Thực hiện thẩm quyền kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa bàn quản lý đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn theo quy định.

(2) Chất lượng sản phẩm hàng hóa: Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi địa bàn quản lý.

(3) Công nghệ thông tin: Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi địa bàn quản lý; bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: *Không có*

Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ được quy định cụ thể

tại *Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.*

III. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Văn hóa, gia đình: Tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội; Phê duyệt Kế hoạch tổ chức ngày hưởng ứng; Tiếp nhận hồ sơ thông báo: (i) Việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện; (ii) Tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn, tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu; (iii) Việc chiếu phim công cộng.

(2) Du lịch: Đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh.

(3) In, Thông tin cơ sở và thông tin điện tử: Quản lý khai báo và hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy; Hoạt động thông tin cơ sở; Quản lý hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Văn hóa, gia đình: Thành lập Hội đồng xác định mức độ hỗ trợ thiệt hại cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình.

(2) Tiếp nhận giải quyết và xử lý hồ sơ liên quan khi kết thúc hoạt động cấp huyện khi được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công.

Lĩnh vực Văn hóa – Thể thao và Du lịch được quy định cụ thể tại Nghị định số 137/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

IV. LĨNH VỰC Y TẾ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Trẻ em: Lưu hồ sơ về cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc trẻ em thay thế cư trú; Nhận quyết định chấm dứt việc chăm sóc trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để thực hiện giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

(2) Hội đồng cấp cơ sở ở xã: Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu không đủ điều kiện thành lập Hội đồng cấp cơ sở tại xã, phường, đặc khu, gửi hồ sơ xét tặng về Hội đồng cấp cơ sở tại Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú".

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền,

phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội: Quyết định: (i) Hưởng, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn; (ii) Hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội; (iii) Hỗ trợ chi phí mai táng; (iv) Hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu; chi phí điều trị người bị thương nặng; (v) Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà và hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác; (vi) Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng; (vii) Quyết định, đề nghị tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội; Thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng;

Cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội; Quyết định cấp, cấp lại, điều chỉnh, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội; Quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

(2) Trẻ em: Thành lập, cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; quyết định chăm sóc thay thế; Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi; đăng ký nhận chăm sóc thay thế; Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; Chấm dứt việc chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; Thực hiện các nhiệm vụ về công nhận xã, phường phù hợp với trẻ em.

(3) Phòng bệnh: Thực hiện các biện pháp phòng bệnh.

(4) Khám bệnh, chữa bệnh và thi đua khen thưởng: Giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch; thành lập Hội đồng cấp cơ sở ở xã.

Lĩnh vực Y tế được quy định cụ thể tại Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

V. LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong các lĩnh vực sau:

(1) Tổ chức rà soát, lập danh sách xã khu vực III, II, I và công nhận thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025 gửi Ủy ban

nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

(2) Căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, tổ chức rà soát, lập hồ sơ xác định danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

(3) Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã được phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, nhóm nhiệm vụ trong lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo

(1) Tiếp nhận thông báo: (i) tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ, (ii) mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo, (iii) danh mục hoạt động tôn giáo; (iv) tổ chức hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; (v) tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

(2) Chấp thuận: (i) tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; (ii) tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp.

Được quy định cụ thể tại Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp thực hiện nhiệm vụ: Công nhận người có uy tín. Cụ thể: Việc quyết định số lượng người có uy tín trong trường hợp thôn thành lập mới do sáp nhập các thôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg thuộc thẩm quyền thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Được quy định cụ thể tại Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

II. QUY CHẾ LÀM VIỆC MẪU CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ, (PHƯỜNG, ĐẶC KHU)…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ LÀM VIỆC (mẫu)

của Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu)… nhiệm kỳ 2021-2026

(*Ban hành kèm theo Quyết* định *số ..../QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu*)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, chế độ trách nhiệm, lề lối làm việc, quan hệ công tác và trình tự giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là Chủ tịch), Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là Phó Chủ tịch), Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là Ủy viên), các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị), cán bộ, công chức làm việc tại Ủy ban nhân dân cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và các tổ chức, cá nhân có quan hệ làm việc với Ủy

ban nhân dân cấp xã chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, bảo đảm phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể Ủy ban nhân dân; đồng thời đề cao trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, sự chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước cấp trên; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng ủy cấp xã, sự giám sát của Hội đồng nhân dân cấp xã trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

3. Trong phân công giải quyết công việc, mỗi việc chỉ được giao cho một cơ quan, đơn vị, một người phụ trách và chịu trách nhiệm chính. Cấp trên không làm thay công việc của cấp dưới, tập thể không làm thay công việc của cá nhân; cá nhân không làm thay công việc của tập thể. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao công việc phải chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả thực hiện công việc được phân công.

4. Hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã phải đáp ứng sự hài lòng của người dân, tuân thủ trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền được giao, theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Đề cao sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc, bảo đảm dân chủ, công khai, minh

bạch trong mọi hoạt động theo đúng phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

6. Cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố phải sâu sát địa bàn, lắng nghe mọi ý kiến đóng góp của Nhân dân, có ý thức học tập để nâng cao trình độ, từng bước đưa hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã ngày càng chuyên nghiệp, hiện đại, vì mục tiêu xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh, nâng cao đời sống Nhân dân trên địa bàn.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Điều 3. Trách nhiệm, phạm vi và cách giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và các quy định của pháp luật có liên quan; thảo luận tập thể và quyết định theo đa số các vấn đề được quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và các vấn đề khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân.

2. Cách thức giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân xã

a) Thảo luận tập thể và quyết định theo đa số đối với các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này tại phiên họp Ủy ban nhân dân xã.

b) Đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận tập thể, theo chỉ đạo của Chủ tịch, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là Văn phòng) gửi toàn bộ hồ sơ và phiếu lấy ý kiến đến từng Ủy viên để xin ý kiến. Hồ sơ gửi lấy ý kiến Ủy viên thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

c) Các quyết định tập thể của Ủy ban nhân dân cấp xã được thông qua khi có quá nửa số Ủy viên đồng ý. Trường

hợp xin ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức lấy phiếu ý kiến thì thực hiện như sau:

- Nếu vấn đề được quá nửa thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã đồng ý, Văn phòng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã tại phiên họp gần nhất.

- Nếu vấn đề không được quá nửa số thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã đồng ý thì Văn phòng báo cáo Chủ tịch quyết định việc đưa ra thảo luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Khi biểu quyết tại phiên họp hoặc khi dùng phiếu lấy ý kiến, nếu số phiếu đồng ý hoặc không đồng ý bằng nhau thì quyết định theo ý kiến Chủ tịch đã biểu quyết.

Điều 4. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chủ tịch

1. Chủ tịch là người đứng đầu Ủy ban nhân dân cấp xã, lãnh đạo và điều hành mọi công việc của Ủy ban nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và nhiệm vụ, quyền hạn khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch quyết định.

2. Chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; cùng các thành viên Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã trước Hội đồng nhân dân cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, trước pháp luật và trước nhân dân địa phương.

3. Trực tiếp chỉ đạo giải quyết những vấn đề quan trọng,

cấp bách, những vấn đề có tính chất liên ngành liên quan đến nhiều lĩnh vực, cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch có thể thành lập tổ chức tư vấn để tham mưu, giúp Chủ tịch giải quyết công việc:

a) Những vấn đề quan trọng có tính liên ngành đã được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phối hợp xử lý nhưng còn có ý kiến khác nhau.

b) Những vấn đề do Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã hoặc cơ quan, đơn vị đề nghị nhưng vượt quá thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc các vấn đề liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực đã giao Thủ trưởng một cơ quan, đơn vị chủ trì xử lý nhưng không giải quyết được vì còn có ý kiến khác nhau.

c) Những vấn đề thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nhưng do tầm quan trọng của công việc, Chủ tịch thấy cần phải trực tiếp chỉ đạo giải quyết.

d) Những vấn đề đột xuất hoặc mới phát sinh, các sự cố nghiêm trọng như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn,... vượt quá khả năng giải quyết của thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

4. Quyết định điều chỉnh phân công công việc giữa các Phó Chủ tịch, Ủy viên khi cần thiết.

5. Ủy quyền cho một Phó Chủ tịch chỉ đạo công việc của Ủy ban nhân dân cấp xã khi Chủ tịch đi vắng hoặc vì lý do khác không có mặt tại cơ quan.

6. Thay mặt Ủy ban nhân dân cấp xã ký các quyết định và các văn bản hành chính khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã; ban hành quyết định, văn bản hành

chính và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các quyết định, văn bản đó trên địa bàn.

7. Hằng năm, ít nhất 01 lần hoặc khi có ít nhất 10% tổng số cử tri của cấp xã yêu cầu hoặc trong trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị đối thoại để lắng nghe, giải quyết ý kiến, kiến nghị của Nhân dân, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và doanh nghiệp tại địa phương.

Điều 5. Trách nhiệm và phạm vi giải quyết công việc của Phó Chủ tịch

1. Thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch và chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công trước Ủy ban nhân dân và Chủ tịch; cùng các thành viên khác của Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã trước Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Các Phó Chủ tịch được Chủ tịch phân công thay mặt Chủ tịch giải quyết công việc theo các nguyên tắc sau:

a) Mỗi Phó Chủ tịch được Chủ tịch phân công chỉ đạo một hoặc một số lĩnh vực công tác; chỉ đạo hoạt động của một hoặc một số cơ quan, đơn vị.

b) Trong phạm vi lĩnh vực công việc được giao, Phó Chủ tịch được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch, thay mặt Chủ tịch khi giải quyết các công việc và chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch về những quyết định của mình.

c) Phó Chủ tịch có trách nhiệm giải quyết công việc được phân công và cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến cơ quan, đơn vị, ngành, lĩnh vực được giao phụ trách trước khi

đưa ra xin ý kiến Chủ tịch hoặc tập thể Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực của Phó Chủ tịch khác thì trực tiếp phối hợp với Phó Chủ tịch đó để giải quyết.

3. Đối với vấn đề cần có ý kiến của Chủ tịch hoặc giữa các Phó Chủ tịch còn có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch chủ trì xử lý công việc đó báo cáo Chủ tịch để xem xét, quyết định.

4. Trong phạm vi lĩnh vực được phân công, Phó Chủ tịch có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật trình Hội đồng nhân dân xã; quyết định và các văn bản hành chính khác để thực hiện các chính sách, biện pháp, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án; báo cáo sơ kết, tổng kết phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương (sau đây gọi tắt là văn bản, đề án) trình Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức thực hiện các quyết định, văn bản hành chính khác của Ủy ban nhân dân và của Chủ tịch, các chủ trương, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực mình phụ trách; phát hiện và đề xuất những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp phát hiện cơ quan, đơn vị ban hành văn bản hoặc thực hiện nhiệm vụ trái quy định của pháp luật thì thay mặt Chủ tịch quyết định tạm đình chỉ việc thi hành văn bản hoặc nhiệm vụ trái quy định, đồng thời kịp thời đề xuất với Chủ tịch biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Giải quyết các vấn đề cụ thể phát sinh hàng ngày thuộc thẩm quyền đã được Chủ tịch phân công; xin ý kiến

Chủ tịch để xử lý những vấn đề thuộc về cơ chế, chính sách chưa được Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc những vấn đề quan trọng khác.

d) Giúp Chủ tịch theo dõi tình hình hoạt động, tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan, đơn vị, chỉ đạo giải quyết các vấn đề nội bộ trong các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách; chỉ đạo trao đổi thống nhất với cơ quan chuyên môn về các nội dung liên quan hoặc có tác động đến lĩnh vực, ngành, cơ quan, đơn vị được giao phụ trách trước khi trình Ủy ban nhân dân và Chủ tịch xem xét, quyết định.

đ) Ký quyết định, văn bản hành chính khác của Chủ tịch khi được Chủ tịch ủy quyền.

5. Phó Chủ tịch ngoài thực hiện những nhiệm vụ nêu trên, trường hợp được Chủ tịch ủy quyền trong thời gian Chủ tịch vắng mặt hoặc lý do khác không có mặt tại cơ quan được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo và sử dụng bộ máy Văn phòng để thường xuyên duy trì các hoạt động chung của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Giải quyết các công việc của Chủ tịch và công việc của Phó Chủ tịch khác khi Chủ tịch, Phó Chủ tịch đó đi công tác hoặc vắng mặt tại cơ quan vì lý do khác.

6. Hàng tuần, các Phó Chủ tịch có trách nhiệm tổng hợp tình hình công việc mình phụ trách báo cáo Chủ tịch tại cuộc họp giao ban của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch. Trong chỉ đạo điều hành, nếu có vấn đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực Chủ tịch trực tiếp phụ trách, những vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch, những vấn đề chưa được

quy định, các Phó Chủ tịch chủ động đề xuất, báo cáo Chủ tịch xem xét, quyết định. Nếu vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã thì báo cáo Chủ tịch để đưa ra phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã thảo luận, quyết định.

Điều 6. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Ủy viên, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Được Chủ tịch phân công phụ trách lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, trước Chủ tịch về việc thực hiện công việc được giao; đồng thời tham gia giải quyết công việc chung của Ủy ban nhân dân cấp xã, cùng các Ủy viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã trước Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ủy viên là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch; cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về ngành, lĩnh vực phụ trách.

2. Trực tiếp chỉ đạo, điều hành một hoặc một số lĩnh vực được phân công; giải quyết theo thẩm quyền và trình Ủy ban nhân dân và Chủ tịch giải quyết các đề nghị của cơ quan, đơn vị, người dân và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công tác được phân công phụ trách.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã, trường hợp vắng mặt phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch; tham gia ý kiến và biểu quyết về các vấn đề

thảo luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã; tham gia ý kiến với các Ủy viên khác, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để xử lý các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách hoặc các vấn đề thuộc chức năng tham mưu quản lý nhà nước của mình.

4. Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tịch.

5. Ủy viên là Chỉ huy trưởng Quân sự, Trưởng Công an xã, ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, còn phải chấp hành nghiêm túc các quyết định, chỉ thị, mệnh lệnh của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và Công an cấp tỉnh; báo cáo kịp thời các nhiệm vụ cấp trên giao có liên quan đến sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã; khi có vấn đề liên quan đến quy định của pháp luật về sử dụng lực lượng vũ trang phải trực tiếp báo cáo và đề xuất phương án giải quyết với Chủ tịch.

Điều 7. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã

Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều 6 Quy chế này, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là Chánh Văn phòng) còn có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và các báo cáo khác của Ủy ban nhân dân cấp xã theo sự chỉ đạo của Chủ tịch.

2. Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác và báo cáo kết quả thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Chủ trì xây dựng, báo cáo Chủ tịch để trình Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với cơ quan, đơn vị khác giúp Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, đôn đốc và tổng kết việc thực hiện.

4. Theo dõi, nắm tình hình hoạt động chung của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức việc thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân và của Chủ tịch, Phó Chủ tịch.

5. Bảo đảm các điều kiện làm việc và tổ chức tham mưu, phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch.

6. Quản lý thống nhất việc ban hành, công bố văn bản của Ủy ban nhân dân và của Chủ tịch. Phân xử lý văn bản đến của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch trên Phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp văn bản giấy và thấy cần thiết thì báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực trước khi phân xử lý văn bản. Thừa lệnh Chủ tịch ký một số văn bản theo quy định và phân công của Chủ tịch.

7. Làm đầu mối cung cấp thông tin cho công dân, tổ chức,

doanh nghiệp trên địa bàn theo phân công của Chủ tịch.

8. Giải quyết một số công việc cụ thể khác do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch giao.

Điều 8. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về mọi mặt hoạt động của thôn, tổ dân phố; tổ chức thực hiện mọi nhiệm vụ công tác trên địa bàn; thường xuyên báo cáo tình hình công việc với lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, đơn vị phụ trách; đề xuất giải quyết kịp thời những kiến nghị của công dân, tổ chức trên địa bàn.

Điều 9. Quan hệ công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; của Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã và Hội đồng nhân dân xã. Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước cấp trên; đồng thời chịu sự giám sát của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân cấp xã trong việc chỉ đạo, điều hành thực hiện các nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã và Hội đồng nhân dân cấp xã, chính sách của Đảng và của pháp luật.

2. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành cấp tỉnh trong các ngành, lĩnh vực liên quan trên địa bàn cấp xã; thực hiện báo cáo định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

3. Phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trong việc chuẩn bị chương trình và nội dung làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã; phiên họp

của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị của Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

4. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân; tuyên truyền, giáo dục, vận động Nhân dân tham gia xây dựng, củng cố chính quyền vững mạnh.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ; xem xét, giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã.

Chương III
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 10. Các loại Chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm của Ủy ban nhân dân cấp xã, gồm: Những nhiệm vụ, giải pháp của Ủy ban nhân dân cấp xã trên các lĩnh vực công tác trong năm, các văn bản, đề án về cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật và các vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quyết định, phê

duyệt của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong năm.

2. Chương trình công tác quý là cụ thể hóa chương trình công tác năm được quy định thực hiện trong từng quý và những công việc bổ sung, điều chỉnh cần giải quyết trong quý.

3. Chương trình công tác tháng là cụ thể hóa chương trình công tác quý được quy định thực hiện trong từng tháng của quý và những công việc bổ sung, điều chỉnh cần giải quyết trong tháng. Nội dung phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân cấp xã, danh mục báo cáo, văn bản, đề án và tên các văn bản quy phạm pháp luật cần ban hành trong tháng.

4. Lịch công tác tuần gồm các công việc của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch giải quyết hàng ngày trong tuần.

Điều 11. Trình tự xây dựng chương trình công tác

1. Xây dựng Chương trình công tác năm

a) Chậm nhất vào ngày 31 tháng 11 hàng năm, các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Văn phòng danh mục các đề án, văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hành chính khác cần trình Ủy ban nhân dân và Chủ tịch ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trong năm tới (sau đây gọi chung là đề án, văn bản). Các đề án, văn bản trong chương trình công tác phải ghi rõ số thứ tự, tên đề án, tên văn bản, nội dung chính của đề án, văn

bản; cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và thời gian trình.

b) Văn phòng tổng hợp, dự kiến chương trình công tác năm sau của Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi các cơ quan liên quan tham gia ý kiến.

c) Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo Chương trình công tác năm sau của Ủy ban nhân dân cấp xã do Văn phòng gửi đến thì cơ quan, đơn vị được gửi lấy ý kiến phải có trách nhiệm trả lời, gửi lại Văn phòng hoàn chỉnh, trình Chủ tịch xem xét, trình Ủy ban nhân dân vào phiên họp thường kỳ cuối năm.

d) Ngay sau khi Chương trình công tác năm được Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua, Văn phòng trình Chủ tịch phê duyệt, gửi các Ủy viên, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện.

2. Xây dựng Chương trình công tác quý

a) Chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý, cơ quan, đơn vị gửi Văn phòng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác quý đó, rà soát các vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung vào Chương trình công tác quý sau của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Văn phòng tổng hợp, xây dựng Chương trình công tác quý sau của Ủy ban nhân dân cấp xã, trình Chủ tịch quyết định.

c) Chậm nhất vào ngày 28 của tháng cuối quý, Văn phòng có trách nhiệm trình Chủ tịch phê duyệt Chương trình công tác quý sau của Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện.

3. Xây dựng Chương trình công tác tháng

a) Chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ vào tiến độ chuẩn bị các đề án, văn bản đã ghi trong Chương trình công tác quý, những vấn đề còn tồn đọng hoặc mới phát sinh, xây dựng chương trình công tác tháng sau của cơ quan, đơn vị mình gửi Văn phòng.

b) Văn phòng tổng hợp Chương trình công tác hàng tháng của Ủy ban nhân dân cấp xã. Chương trình công tác tháng của Ủy ban nhân dân cấp xã cần được chia theo từng lĩnh vực do Chủ tịch, các Phó Chủ tịch phụ trách giải quyết.

c) Chậm nhất vào ngày 28 hàng tháng, Văn phòng trình Chủ tịch duyệt Chương trình công tác tháng sau của Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện; đồng thời, báo cáo lên cơ quan nhà nước cấp trên.

4. Xây dựng Lịch công tác tuần

Căn cứ vào chương trình công tác tháng và chỉ đạo của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch, Văn phòng xây dựng lịch công tác tuần sau của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch để trình Chủ tịch quyết định chậm nhất 17 giờ thứ sáu tuần trước và thông báo cho các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan biết, thực hiện.

5. Văn phòng có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xây dựng, điều chỉnh và đôn đốc việc thực hiện chương trình công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc điều chỉnh chương trình công tác do Chủ tịch quyết định, Văn phòng thông báo kịp thời để các Ủy viên,

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan biết, thực hiện.

6. Trong quá trình xây dựng Chương trình công tác, Văn phòng phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Đảng ủy cấp xã để không xảy ra tình trạng chồng chéo hoạt động giữa Ban Thường vụ Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Các Ủy viên, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong phạm vi trách nhiệm của mình phải thực hiện các công việc có liên quan trong Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp đột xuất cần thay đổi nội dung hoặc tham gia xem xét các vấn đề đã ghi trong Chương trình công tác phải báo cáo Chủ tịch quyết định.

Điều 12. Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình công tác

1. Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng và năm, trên cơ sở các chương trình công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được phê duyệt, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát, kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện phần công việc của cơ quan, đơn vị mình, thông báo với Văn phòng kết quả xử lý các đề án, văn bản, nhiệm vụ do cơ quan, đơn vị mình chủ trì; các đề án, văn bản, công việc còn tồn đọng, hướng xử lý tiếp theo và những kiến nghị điều chỉnh, bổ sung đề án, văn bản, nhiệm vụ vào chương trình công tác kỳ tới của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Văn phòng có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch quyết định điều chỉnh, bổ sung vào chương trình công tác, phù hợp với yêu cầu chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân

dân cấp xã; định kỳ 6 tháng và năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã kết quả thực hiện chương trình công tác chung của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Phó Chủ tịch được phân công phụ trách đề án, văn bản, nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt, báo cáo Chủ tịch trước khi nghiệm thu, phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền cấp trên phê duyệt.

Điều 13. Chuẩn bị đề án, văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trên cơ sở chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tiến hành lập dự thảo đề án, văn bản. Dự thảo đề án, văn bản của cơ quan chủ trì cần xác định rõ số thứ tự, tên đề án, văn bản, nhiệm vụ, nội dung chính dự thảo, đơn vị chủ trì soạn thảo, đơn vị phối hợp, tiến độ thực hiện và thời gian trình.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo đề án, văn bản có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng nội dung bảo đảm đúng thể thức, thủ tục, trình tự soạn thảo; lấy ý kiến tham gia, ý kiến thẩm định (đối với văn bản quy phạm pháp luật) của các cơ quan, đơn vị liên quan và bảo đảm thời hạn trình. Trường hợp cần phải điều chỉnh nội dung, phạm vi hoặc thời hạn trình, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phải báo cáo Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định.

3. Đối với văn bản quy phạm pháp luật, việc lấy ý kiến phải tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật này.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị khi được yêu cầu tham gia ý kiến về đề án, văn bản, nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo đúng nội dung, thời gian yêu cầu và chịu trách nhiệm về ý kiến tham gia.

4. Chánh Văn phòng có trách nhiệm giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch theo dõi, đôn đốc việc chuẩn bị đề án, văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương IV
THỦ TỤC TRÌNH, BAN HÀNH VÀ KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN VĂN BẢN

Điều 14. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch giải quyết công việc, bao gồm:

1. Nội dung tờ trình đề án, văn bản gồm: Sự cần thiết, căn cứ ban hành đề án, văn bản; những nội dung chính của đề án, văn bản và những ý kiến còn khác nhau. Tờ trình phải do người có thẩm quyền ký trình theo đúng quy định.

2. Dự thảo đề án, văn bản.

3. Văn bản thẩm định của cơ quan chuyên môn liên quan (đối với văn bản quy phạm pháp luật).

4. Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị và giải trình tiếp thu của cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo đề án, văn bản.

5. Văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

6. Các tài liệu cần thiết khác (nếu có).

Điều 15. Thẩm định hồ sơ đề án, văn bản trình

1. Tất cả các hồ sơ về đề án, văn bản do cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo, trước khi trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch phải thông qua Văn phòng để làm thủ tục vào sổ công văn đến. Văn phòng có ý kiến về thủ tục hành chính, nội dung, hình thức và thể thức văn bản, thẩm quyền ban hành.

2. Khi nhận được hồ sơ trình, Văn phòng kiểm tra hồ sơ và thủ tục, thể thức, hình thức, thẩm quyền ban hành văn bản:

a) Nếu hồ sơ do cơ quan chủ trì soạn thảo gửi trình không đúng quy định tại Điều 13 Quy chế này, tối đa trong 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Văn phòng trả lại và yêu cầu cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Nếu hồ sơ trình không phù hợp về thể thức, hình thức; nội dung văn bản không bảo đảm về chuyên môn và tính thống nhất thì Văn phòng trao đổi với cơ quan chủ trì soạn thảo để chỉnh sửa, hoàn thiện cho phù hợp.

Trường hợp giữa cơ quan chủ trì soạn thảo và Văn phòng không thống nhất thì Văn phòng báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định.

3. Cơ quan chuyên môn được giao thẩm định có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng có ý kiến các nội dung trước khi trình phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã khi có yêu cầu.

Điều 16. Xử lý hồ sơ trình giải quyết công việc

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch xem xét, giải quyết công việc trên hồ sơ về đề án, văn bản của cơ quan, đơn vị trình và ý kiến của Văn phòng.

2. Đối với công việc có nội dung không phức tạp thì chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch cho ý kiến giải quyết hoặc ký ban hành. Đối với vấn đề có nội dung phức tạp, cần thiết phải đưa ra họp thảo luận hoặc phải trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thì Chủ tịch, Phó Chủ tịch giao Văn phòng phối hợp với cơ quan, đơn vị chủ trì đề án, văn bản để bố trí thời gian và chuẩn bị nội dung làm việc.

3. Khi đề án, văn bản trình đã được Chủ tịch, Phó Chủ tịch cho ý kiến giải quyết, Văn phòng phối hợp với cơ quan, đơn vị trình hoàn chỉnh đề án, văn bản trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch ký ban hành.

Điều 17. Thẩm quyền ký văn bản

1. Chủ tịch ký các văn bản sau đây:

a) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã; tờ trình, các báo cáo, văn bản hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi cơ quan nhà nước cấp trên, Đảng ủy cấp xã và Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Các quyết định, văn bản hành chính khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Phó Chủ tịch ký thay Chủ tịch những văn bản thuộc

lĩnh vực được Chủ tịch phân công phụ trách. Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy quyền thì ngoài việc ký thay Chủ tịch các văn bản về lĩnh vực được phân công phụ trách còn được ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch khi Chủ tịch đi vắng.

3. Chánh Văn phòng ký thừa lệnh Chủ tịch về văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch, Phó Chủ tịch trong các phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã, các văn bản, giấy tờ khác khi Chủ tịch giao.

Điều 18. Phát hành, công bố văn bản

1. Văn phòng chịu trách nhiệm phát hành văn bản của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch ban hành trong thời gian không quá hai (02) ngày, kể từ ngày văn bản được ký; bảo đảm đúng trình tự, thủ tục và nơi nhận văn bản.

2. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành phải được niêm yết công khai và phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật này; gửi đăng Công báo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định. Được cập nhật kịp thời vào Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và các phương tiện thông tin đại chúng khác của địa phương theo quy định của pháp luật (trừ các văn bản thuộc danh mục bí mật Nhà nước).

3. Văn bản do Ủy ban nhân dân và của Chủ tịch ban hành

phải được phân loại, lưu trữ một cách khoa học và cập nhật kịp thời.

4. Chánh Văn phòng có trách nhiệm tổ chức việc quản lý, cập nhật, lưu trữ hiện hành, khai thác văn bản phát hành, văn bản đến của Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện lưu trữ các văn bản theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ và quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 19. Kiểm tra việc thi hành văn bản

1. Chủ tịch có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thường xuyên công tác tự kiểm tra hoặc tổ chức kiểm tra chuyên đề việc thi hành văn bản tại địa phương; quyết định xử lý hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật, sửa đổi, bổ sung những quy định không còn phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Phó Chủ tịch kiểm tra việc thi hành văn bản thông qua làm việc trực tiếp với cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách nhằm chấn chỉnh kịp thời những vi phạm về kỷ cương, kỷ luật hành chính và nâng cao trách nhiệm thi hành văn bản; xử lý theo thẩm quyền của Chủ tịch đối với văn bản trái pháp luật, bổ sung, sửa đổi những quy định không còn phù hợp thuộc lĩnh vực phụ trách khi được Chủ tịch ủy quyền.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thường xuyên tự kiểm tra việc thi hành văn bản, kịp thời báo cáo và kiến nghị Chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực xử lý theo thẩm quyền văn bản ban hành trái pháp luật, sửa đổi, bổ sung những quy định không còn phù hợp thuộc lĩnh vực tham mưu quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

4. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân công của Chủ tịch có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác kiểm tra văn bản tại địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Chương V
CHẾ ĐỘ HỘI HỌP, TIẾP KHÁCH, ĐI CÔNG TÁC VÀ THÔNG TIN BÁO CÁO

Điều 20. Phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã họp mỗi tuần một lần, trường hợp cần thiết tổ chức phiên họp đột xuất hoặc họp chuyên đề.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã họp đột xuất hoặc họp chuyên đề trong các trường hợp sau đây:

a) Do Chủ tịch quyết định

b) Theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Theo đề nghị của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 21. Công tác chuẩn bị phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Văn phòng tham mưu, đề xuất Chủ tịch quyết định nội dung phiên họp và thời gian, chương trình, thành phần dự họp.

2. Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo đề án, văn bản phải gửi trước hồ sơ để Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định trình ra phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Văn phòng có nhiệm vụ:

a) Tổng hợp các hồ sơ, đề án, văn bản trình phiên họp.

b) Chuẩn bị chương trình phiên họp, dự kiến thành phần phiên họp trình Chủ tịch quyết định; chuẩn bị các điều kiện phục vụ phiên họp.

Chậm nhất 02 ngày làm việc trước ngày phiên họp bắt đầu, Văn phòng trình Chủ tịch quyết định nội dung, chương trình, hồ sơ đề án, văn bản, thời gian họp, thành phần dự họp và thông báo cho các Ủy viên các vấn đề nêu trên. Trường hợp hồ sơ đề án, văn bản chuẩn bị chưa đạt yêu cầu thì Chủ tịch quyết định hoãn việc đưa ra phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã để chỉ đạo hoàn thiện thêm.

c) Đôn đốc người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chủ trì gửi hồ sơ trình và các tài liệu liên quan.

d) Chương trình, thời gian họp và các tài liệu trình tại phiên họp phải được gửi đến các Ủy viên chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp thường kỳ và chậm nhất là 01 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp đột xuất hoặc họp chuyên đề.

Điều 22. Thành phần dự phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch chủ trì phiên họp, bảo đảm thực hiện nội dung, chương trình phiên họp và những quy định về phiên họp.

Khi Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực hoặc được ủy quyền chủ trì phiên họp.

2.Chủ tịch, các Phó Chủ tịch điều hành việc thảo luận từng đề án trình Ủy ban nhân dân cấp xã theo lĩnh vực được phân công.

3. Ủy viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã, nếu vắng mặt khi đã được sự đồng ý của Chủ tọa phiên họp, có thể ủy quyền cho cấp phó của mình dự họp thay và chịu trách nhiệm về ý kiến phát biểu tại phiên họp của người do mình ủy quyền.

4. Phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã tham dự.

5. Khách mời tham dự phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã.

b) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, đại diện các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã khi bàn về các vấn đề có liên quan.

c) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn cấp xã khi bàn về các vấn đề liên quan.

Điều 23. Trình tự phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chánh Văn phòng báo cáo số thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã có mặt, vắng mặt, những người dự họp thay, đại biểu mời, nội dung và chương trình phiên họp.

2. Chủ tọa điều hành phiên họp.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thảo luận từng đề án, văn bản theo trình tự:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo trình bày tóm tắt đề án, văn bản và những vấn đề cần xin ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, thời gian trình bày do Chủ tọa phiên họp quyết định.

b) Các Ủy viên phát biểu ý kiến nêu rõ những nội dung đồng ý hay không đồng ý đối với từng nội dung, những nội dung cần làm rõ hoặc kiến nghị điều chỉnh, bổ sung.

c) Chánh Văn phòng trình bày báo cáo tổng hợp ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc báo cáo ý kiến của Văn phòng; nêu rõ ý kiến của từng Ủy viên, những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất và kiến nghị những vấn đề Ủy ban nhân dân cấp xã cần thảo luận thông qua.

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo đề án, văn bản phát biểu ý kiến tiếp thu, giải trình những điểm chưa rõ, chưa thống nhất và trả lời các vấn đề có liên quan.

đ) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch chủ trì việc thảo luận đề án, văn bản kết luận và các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện biểu quyết. Nếu được quá nửa số thành viên tán thành thì đề án, văn bản được thông qua; trường hợp còn vấn đề thảo luận chưa rõ, chủ tọa đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã chưa thông qua và yêu cầu cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo đề án, văn bản chuẩn bị, hoàn thiện thêm.

4. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì đề án, văn bản báo cáo thêm về một

số vấn đề liên quan ngoài hồ sơ đã trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Biểu quyết tại phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định các vấn đề tại phiên họp bằng hình thức biểu quyết. Đại biểu dự họp không phải là thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã được mời phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết. Thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền biểu quyết tán thành hoặc không tán thành.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định áp dụng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín.

c) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch.

d) Biểu quyết bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

Đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận, biểu quyết tại phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch quyết định việc biểu quyết bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến. Việc biểu quyết bằng hình thức phiếu ghi ý kiến thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 3 của Quy chế này.

Chủ tịch phải thông báo kết quả biểu quyết bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến tại phiên họp gần nhất của Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Chủ tọa phát biểu kết thúc phiên họp.

7. Biên bản và thông báo kết quả phiên họp:

a) Các phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã phải được lập thành biên bản. Biên bản phải ghi đầy đủ nội dung các ý kiến phát biểu và diễn biến của phiên họp, ý kiến kết luận của chủ tọa phiên họp hoặc kết quả biểu quyết (nếu có). Biên bản phải có chữ ký xác nhận của Chánh Văn phòng và lưu hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Sau mỗi phiên họp, Chánh Văn phòng có trách nhiệm ban hành văn bản để thông báo về ý kiến kết luận của Chủ tọa phiên họp gửi các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan biết, thực hiện.

Điều 24. Các cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Họp giao ban hàng tuần của Chủ tịch với các Phó Chủ tịch.

2. Họp giải quyết công việc để xử lý công việc thường xuyên và những công việc phức tạp, cấp bách, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

3. Họp giải quyết công việc với người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Họp tham mưu, tư vấn với cơ quan, đơn vị chủ trì đề án, văn bản và đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan để nghe báo cáo, ý kiến tư vấn, tham mưu trước khi quyết định giải quyết công việc.

5. Họp đột xuất, họp chuyên đề.

6. Họp tập huấn, triển khai khi có chủ trương, chính sách mới.

7. Họp sơ kết, tổng kết.

Điều 25. Họp giải quyết công việc của Chủ tịch với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn

1. Mỗi tuần một lần, Chủ tịch tổ chức họp giải quyết công việc với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị về tình hình thực hiện chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của cấp xã.

2. Khi cần thiết, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch họp giải quyết công việc với các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực mình phụ trách để kiểm tra, nắm tình hình, đôn đốc thực hiện chương trình công tác và chỉ đạo những vấn đề phát sinh đột xuất. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch triệu tập Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị họp bàn giải quyết các vấn đề liên quan đến các cơ quan, đơn vị đó.

Điều 26. Việc tổ chức cuộc họp giải quyết công việc, giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền hoặc để giải quyết những vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thể đề nghị tổ chức cuộc họp với Chủ tịch để Chủ tịch chỉ đạo, điều phối giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền của cơ quan, đơn vị.

2. Trong trường hợp hồ sơ đề án, văn bản hoặc công việc cụ thể trình Chủ tịch còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị thì Chánh Văn phòng tổ chức họp với các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp xử lý, thống nhất phương án trước khi trình Chủ tịch. Sau không quá 02 ngày làm việc, cơ quan, đơn vị chủ trì trình nghiên cứu,

tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ; Văn phòng lập hồ sơ trình Chủ tịch xem xét, quyết định hoặc cho ý kiến chỉ đạo giải quyết công việc đó.

Điều 27. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng trong việc tổ chức cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổng hợp và lồng ghép việc tổ chức các cuộc họp hàng năm, hàng quý, hàng tháng, hàng tuần của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch trong kế hoạch thực hiện chương trình công tác, trình Chủ tịch quyết định.

2. Tham mưu cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch trong bố trí, sắp xếp các cuộc họp hợp lý, khoa học, hiệu quả.

3. Có ý kiến về sự cần thiết và nội dung cuộc họp giải quyết công việc do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để đề nghị Chủ tịch tổ chức cuộc họp để chỉ đạo, điều phối giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền của cơ quan, đơn vị.

4. Mời họp đến các cơ quan, đơn vị và cá nhân đúng thành phần.

5. Đôn đốc, hướng dẫn cơ quan, đơn vị được phân công chuẩn bị đầy đủ, đúng yêu cầu quy định các tài liệu, văn bản thuộc nội dung của cuộc họp và gửi trước ngày họp theo quy định.

6. Chỉ đạo chuẩn bị địa điểm, cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ họp, bảo đảm an ninh, an toàn cho cuộc họp (nếu cuộc họp được tổ chức tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã); phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện

các nhiệm vụ này nếu cuộc họp tổ chức tại cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính cấp cấp xã khác.

7. Có ý kiến về các đề án, văn bản hoặc vấn đề, công việc thuộc nội dung cuộc họp; tóm tắt các vấn đề thuộc nội dung cuộc họp, xác định những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và đề xuất hướng xử lý.

8. Tham dự hoặc cử cấp phó tham dự cuộc họp.

9. Tổ chức ghi biên bản nội dung cuộc họp (theo chỉ đạo của người chủ trì cuộc họp).

10. Thông báo bằng văn bản ý kiến kết luận chỉ đạo của người chủ trì cuộc họp (nếu có).

11. Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện ý kiến kết luận, chỉ đạo tại cuộc họp.

12. Làm đầu mối cung cấp, đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử thuộc phạm vi quản lý và cung cấp thông tin về cuộc họp cho cơ quan báo chí theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

13. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng, giảm số lượng các cuộc họp trong năm trình Chủ tịch.

Điều 28. Họp của cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định tổ chức cuộc họp trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

2. Cơ quan, đơn vị khi cần thiết phải mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực dự họp hoặc làm việc phải có

văn bản đăng ký trước với Văn phòng để phối hợp chuẩn bị nội dung, bố trí lịch làm việc và phân công công chức theo dõi, phục vụ. Đối với những vấn đề cấp bách, Chánh Văn phòng trực tiếp báo cáo và chủ động bố trí thời gian để Chủ tịch, Phó Chủ tịch làm việc với cơ quan, đơn vị, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

Điều 29. Họp sơ kết, tổng kết của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

Việc tổ chức cuộc họp sơ kết, tổng kết công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có mời lãnh đạo cơ quan, đơn vị khác tham dự phải được sự đồng ý của Chủ tịch, Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực.

Điều 30. Họp tập huấn, triển khai của cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị triệu tập cuộc họp tập huấn, triển khai có mời Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác tham dự thì phải được sự đồng ý của Chủ tịch.

Điều 31. Tiếp khách của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Văn phòng trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực về thời gian và nội dung tiếp khách theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc của khách; phối hợp với cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung và tổ chức phục vụ cuộc tiếp, làm việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch.

2. Các cơ quan, đơn vị có khách nước ngoài đến liên hệ công tác, làm việc với Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phải

phối hợp với Công an cấp xã, cơ quan liên quan trong việc bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Đi công tác

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đi công tác ngoài phạm vi cấp xã hoặc vắng mặt tại cơ quan phải báo cáo bằng văn bản và được sự đồng ý của Chủ tịch; đồng thời, trong thời gian đi vắng phải ủy quyền cho cấp phó giải quyết công việc thay.

2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải dành thời gian thích hợp tiếp xúc với Nhân dân tại địa bàn thôn, tổ dân phố để kiểm tra, nắm tình hình thực tế; kịp thời giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh và chấn chỉnh kịp thời những sai phạm. Tổ chức đối thoại trực tiếp với người dân, doanh nghiệp bằng các hình thức thích hợp.

Điều 33. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất với Chủ tịch và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp báo cáo về lĩnh vực quản lý theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch và Đảng ủy, Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Chánh Văn phòng có trách nhiệm tổng hợp báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân

dân cấp xã định kỳ (tháng, quý, 6 tháng và năm) và các báo cáo đột xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Thường vụ Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã; đồng thời gửi các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chánh Văn phòng có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã, tình hình kinh tế - xã hội của địa phương cho các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, cơ quan báo chí để thông tin cho nhân dân.

Chương VI

TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 34. Trách nhiệm của Chủ tịch

1. Chỉ đạo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; định kỳ, Chủ tịch họp với các Phó Chủ tịch và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị liên quan để chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo còn tồn đọng.

2. Trực tiếp hoặc trường hợp cần thiết ủy quyền cho Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực thực hiện việc tiếp công dân theo quy định của pháp luật; phối hợp chặt chẽ với Ban

Thường vụ Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trong việc tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Chủ tịch giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền. Trường hợp cần thiết, ủy quyền cho Phó Chủ tịch phụ trách lĩnh vực giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của mình theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi để xảy ra tình trạng khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài, vượt cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình.

Điều 35. Trách nhiệm của Phó Chủ tịch

1. Khi được Chủ tịch ủy quyền, Phó Chủ tịch có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; triệu tập cuộc họp để chỉ đạo, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Tham gia với Chủ tịch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất giải pháp xử lý, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài, phức tạp tại địa phương.

3. Chịu trách nhiệm và báo cáo Chủ tịch về vấn đề tiếp công dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo khi được ủy quyền.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy viên, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thường xuyên tự kiểm tra việc thực hiện các quyết định về giải quyết khiếu nại, tố cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan nhà nước cấp trên tại cơ quan, đơn vị mình.

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền; báo cáo Chủ tịch xem xét, chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, khiếu nại có nội dung phức tạp, liên ngành, lĩnh vực của công dân, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

3. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các kết luận, quyết định của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

4. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan trực tiếp đến cá nhân thuộc quyền quản lý.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Chủ tịch phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Phó Chủ tịch.

Điều 38. Văn phòng có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, theo dõi việc thi hành Quy chế này ở các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 39. Căn cứ đặc điểm, tình hình thực tiễn của từng

địa bàn cấp xã, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản trị địa phương của cấp xã mình, đáp ứng yêu cầu gần dân, sát dân, phục vụ nhân dân tốt hơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA CẤP XÃHỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-UBND	
	....., ngày... tháng... năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu) …. nhiệm kỳ 2021-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ (PHƯỜNG, ĐẶC KHU)…

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa *phương số 72/2025/QH15;*

Theo đề nghị của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu)…. tại Tờ trình số .../TTr-VP ngày ... tháng ... năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu)…. nhiệm kỳ 2021-2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu)…, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu)…; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
- Như Điều.....;	CHỦ TỊCH
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền,*
- Lưu: ….	*đóng dấu của UBND)*
	Nguyễn Văn A

III. CÁC BIỂU MẪU

Văn bản hành chính của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

I. Các mẫu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã	
Mẫu số 01	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 02	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã - (ban hành hay phê duyệt một văn bản khác) Văn bản được ban hành, phê duyệt kèm - theo quyết định
Mẫu số 03	Văn bản hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 04	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 05	Chương trình (công tác,…) của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 06	Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 07	Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 08	Văn bản ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 09	Công văn của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 10	Thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 11	Giấy mời của Ủy ban nhân dân cấp xã

Mẫu số 12	Giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 13	Biên bản của Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 14	Mẫu phiếu chuyển văn bản
II. Các mẫu văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	
Mẫu số 01	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 02	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân - dân cấp xã (ban hành hay phê duyệt một (văn bản khác Văn bản được ban hành, phê duyệt kèm - theo quyết định
Mẫu số 03	Văn bản hướng dẫn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 04	Kế hoạch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 05	Chương trình (công tác,…) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 06	Tờ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 07	Báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 08	Văn bản ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 09	Công văn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Mẫu số 10	Công điện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 11	Thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 12	Giấy mời của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 13	Giấy giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 14	Mẫu phiếu chuyển văn bản
III. Các mẫu văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã	
Mẫu số 01	Tờ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 02	Báo cáo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 03	Công văn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 04	Kế hoạch của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 05	Chương trình (công tác,…) của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 06	Biên bản của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 07	Giấy mời của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã
Mẫu số 08	Mẫu sao văn bản

I. Các mẫu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã

Mẫu số 01 - Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA CẤP XÃHỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc .....[3]

ỦY BAN NHÂN DÂN.....[1]

Căn cứ.....[4];

Căn cứ.....[4];

Theo đề nghị của .....[5].

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. .....[6]

Điều 2. .....[6]

Điều 3. .....[7]

Nơi nhận:
- Như Điều.....;
- .....;
- Lưu: VT,...[9]...[10].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH [8]
(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)

Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành Quyết định.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung quyết định.

[4] Các căn cứ để ban hành quyết định. Theo đó, ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

[5] Tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề nghị.

[6] Các nội dung của quyết định.

[7] Điều khoản thi hành và giao trách nhiệm tổ chức thực hiện.

[8] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì ghi rõ:

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

[9] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 02 - Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (ban hành hay phê duyệt một văn bản khác)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-UBND	*.....*[2]*, ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành (Phê duyệt).....[3]

ỦY BAN NHÂN DÂN.....[1]

Căn cứ .....[4];

Căn cứ .....[4];

Theo đề nghị của .....[5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành (Phê duyệt) kèm theo Quyết định này.....

.....[6]

Điều........

Điều........[7]/.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- Như Điều... .....;	**CHỦ TỊCH** [8]
-.....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền,*
- Lưu: VT,...[9]...[10]...	*đóng dấu của UBND)*
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành Quyết định.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung quyết định.

[4] Các căn cứ để ban hành quyết định (như Mẫu số 01).

[5] Tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề nghị.

[6] Các nội dung của quyết định.

[7] Điều khoản thi hành và giao trách nhiệm tổ chức thực hiện.

[8] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[9] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Văn bản được ban hành, phê duyệt kèm theo quyết định

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1] **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN LOẠI VĂN BẢN

.....[2]

(Kèm theo Quyết định số...[3]/QĐ-UBND ngày... tháng... năm...[3] của Ủy ban nhân dân... [1])

.....

.....

.....

.....[4]./.

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành văn bản.

[2] Trích yếu nội dung của văn bản.

[3] Số, ký hiệu, thời gian ban hành Quyết định.

[4] Nội dung văn bản kèm theo (tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể chia thành các điều, khoản, điểm hoặc các mục, khoản, điểm).

Mẫu số 03 - Văn bản hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã [1]

ỦY BAN NHÂN DÂN 2	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /HD-UBND	

…...[3], ngày... tháng... năm...

HƯỚNG DẪN

Về việc .....[4]

Căn cứ .....[5];

Căn cứ .....[5].

Ủy ban nhân dân……[2] hướng dẫn về việc.....[4], như sau:……..

.....

.....

.....[6]/.

Nơi nhận:	TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
- .....;	CHỦ TỊCH [7]
- .....;	(Chữ ký của người có thẩm quyền,
- Lưu: VT,...[8]...[9].	đóng dấu của UBND)
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Trường hợp UBND cấp xã ban hành Hướng dẫn kèm theo Quyết định thì thực hiện như Mẫu số 02.

[2] Tên xã, phường, đặc khu ban hành văn bản hướng dẫn.

[3] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[4] Trích yếu nội dung hướng dẫn.

[5] Các căn cứ để ban hành văn bản hướng dẫn (như Mẫu số 01).

[6] Nội dung hướng dẫn.

[7] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 04 - Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã *

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /KH-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	.....[2], ngày... tháng... năm...

KẾ HOẠCH

Về việc .....[3]

Căn cứ

.....[4];

Căn cứ

.....[4].

Ủy ban nhân dân……..[1] ban hành Kế hoạch về việc.....[3] với các nội dung như sau:

.....

.....

.....[5]/.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH [6]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[7]...[8].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[*] Trường hợp UBND cấp xã ban hành Kế hoạch kèm theo Quyết định thì thực hiện như Mẫu số 02.

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành kế hoạch.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung kế hoạch.

[4] Các căn cứ để ban hành kế hoạch (như Mẫu số 01).

[5] Nội dung kế hoạch.

[6] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[7] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[8] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05 - Chương trình (công tác,...) của Ủy ban nhân dân cấp xã *

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /CTr-UBND	*…...[2], ngày... tháng... năm...*

CHƯƠNG TRÌNH

Về việc .....[3]

Căn cứ .....[4];

Căn cứ .....[4].

Ủy ban nhân dân……..[1] ban hành Chương trình về việc.....[3] với các nội dung như sau:

.....

.....

.....[5]/.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH [6]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[7]...[8].	

Họ và tên

Ghi chú:

[*] Trường hợp UBND cấp xã ban hành Chương trình (công tác, …) kèm theo Quyết định thì thực hiện như Mẫu số 02.

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành chương trình.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung chương trình.

[4] Các căn cứ để ban hành chương trình (nếu có) (như Mẫu số 01).

[5] Nội dung chương trình.

[6] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[7] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[8] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 06 - Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /TTr-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....[2], ngày... tháng... năm...

TỜ TRÌNH

Về việc .....[3]

Căn cứ .....[4];

Căn cứ .....[4].

Ủy ban nhân dân……[1] trình … [5] về việc.....[3], với các nội dung như sau:

.....

.....[6]/.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH [7]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành tờ trình.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung tờ trình.

[4] Các căn cứ để ban hành tờ trình (như Mẫu số 01).

[5] Tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân mà UBND cấp xã trình văn bản.

[6] Nội dung tờ trình.

[7] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 07 - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /BC-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	…..[2], ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Về việc .....[3]

.....
.....
.....
.....[4]./.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH [5]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[6]...[7].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành báo cáo.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung báo cáo.

[4] Nội dung báo cáo.

[5] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[6] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[7] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 08 - Văn bản ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /…[3]-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	.....[4], ngày... tháng... năm...

…….[2]

Về việc ủy quyền cho .....[5]

ỦY BAN NHÂN DÂN……[1]

Căn cứ *Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày .... tháng .... năm …….;*

Căn cứ ..... *.....[6]*

……..…[2]

……

……

……[7]./.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
-…..;	**CHỦ TỊCH**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành văn bản ủy quyền.

[2] Hình thức văn bản ủy quyền (tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể ban hành Quyết định ủy quyền hoặc Thông báo ủy quyền). Nếu ban hành Quyết định thì bố cục các điều, khoản, điểm như Mẫu số 01.

[3] Chữ viết tắt tên loại văn bản tương ứng với hình thức văn bản.

[4] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[5] Trích yếu nội dung ủy quyền.

[6] Các căn cứ để ban hành văn bản ủy quyền (như Mẫu số 01).

[7] Các nội dung của văn bản ủy quyền. Theo đó nội dung của văn bản ủy quyền phải xác định cụ thể nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền, cách thức thực hiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền.

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 09 - Công văn của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /UBND-.....[2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v.....[4]	*.....[3], ngày... tháng... năm...*

Kính gửi:

- .....[5];
- .....[5]

.....

.....

.....

.....[6]./.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH [7]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành công văn.

[2] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.

[3] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[4] Trích yếu nội dung công văn.

[5] Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận công văn.

[6] Nội dung công văn.

[7] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

Trường hợp Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như sau:

TL. CHỦ TỊCH

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND (HOẶC TRƯỞNG PHÒNG …)

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 10 - Thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /TB-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....[2], ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO

Về việc .....[3]

.....

.....

.....

.....[4]/.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH [5]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[6]...[7].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành thông báo.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung thông báo.

[4] Nội dung thông báo.

[5] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay hoặc Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như Mẫu số 09.

[6] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[7] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 11 - Giấy mời của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /GM-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	…..[2]*, ngày... tháng... năm...*

GIẤY MỜI

Về việc .....[3]

Ủy ban nhân dân ……[1] trân trọng kính mời:.....[4]
Tới dự .....
.....[5]
Chủ trì:.....
Thời gian:.....
Địa điểm:.....
.....[6]./.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH** [7]
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành giấy mời.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung giấy mời.

[4] Tên cơ quan, tổ chức hoặc họ và tên, chức vụ, đơn vị công tác của người được mời.

[5] Nội dung chi tiết của giấy mời (cuộc họp, hội thảo, hội nghị, lễ công bố, lễ khánh thành, v.v...).

[6] Các vấn đề cần lưu ý (như chuẩn bị tài liệu, nội dung phát biểu, trang phục…).

[7] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay hoặc Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như Mẫu số 09.

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 12 - Giấy giới thiệu của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GGT-UBND	

.....[2], ngày... tháng... năm...

GIẤY GIỚI THIỆU

Ủy ban nhân dân ..... [1] trân trọng giới thiệu:

Ông (bà) .....[3]

Chức vụ:.....[4]

Được cử đến: .....[5]

Về việc:.....[6]

Đề nghị Quý cơ quan tạo điều kiện để ông (bà) có tên ở trên hoàn thành nhiệm vụ.

Giấy này có giá trị đến hết ngày .....[7]/.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH [8]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền,*
- Lưu: VT,...[9]...[10].	*đóng dấu của UBND)*
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành giấy giới thiệu.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Họ và tên của người được giới thiệu.

[4] Chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác của người được giới thiệu.

[5] Tên cơ quan, tổ chức được giới thiệu tới làm việc.

[6] Nội dung giới thiệu tới làm việc.

[7] Thời hạn của giấy giới thiệu.

[8] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay hoặc Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như Mẫu số 09.

[9] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 13 - Biên bản của Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BB-UBND	

BIÊN BẢN

.....[2]

Thời gian bắt đầu: .....

Địa điểm: .....

Thành phần tham dự:.....[3]

Chủ trì (chủ tọa):.....

Thư ký (người ghi biên bản):.....

Nội dung (theo diễn biến cuộc họp/hội nghị/hội thảo…):

.....

Kết quả biểu quyết, thông qua: ……. (nếu có)[4]

Cuộc họp (hội nghị, hội thảo…) kết thúc vào.... giờ...., ngày.... tháng.... năm..../.

THƯ KÝ	**CHỦ TỌA**
(Chữ ký)	*(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của UBND)*
Họ và tên	**Họ và tên**

Nơi nhận:
- .....;
- Lưu: VT, Hồ sơ.

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu soạn thảo biên bản.

[2] Trích yếu tên cuộc họp hoặc hội nghị, hội thảo.

[3] Nêu rõ số lượng, thành phần mời họp (hội nghị, hội thảo…).

Trường hợp phiên họp của UBND cấp xã thì ghi rõ số lượng thành viên UBND cấp xã, số lượng thành viên UBND cấp xã dự họp, số lượng thành viên UBND cấp xã vắng mặt (nêu lý do).

[4] Trường hợp phiên họp của UBND cấp xã có biểu quyết thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã thì ghi rõ số lượng thành viên UBND cấp xã tán thành, không tán thành và tỷ lệ % tán thành, không tán thành.

Mẫu số 14 - Mẫu phiếu chuyển văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /PC-UBND	
	……[2], ngày... tháng... năm...

PHIẾU CHUYỂN

Về việc .....[3]

.....

.....

.....

..... [4]/.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH [5]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền,*
- Lưu: VT,...[6]...[7].	*đóng dấu của UBND)*
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành phiếu chuyển.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung phiếu chuyển.

[4] Nội dung phiếu chuyển.

[5] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay hoặc Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND

cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như Mẫu số 09.

[6] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[7] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

II. Các mẫu văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Mẫu số 01 - Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1] **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: /QĐ-UBND **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……[2], ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc..... [3]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN……[1]

Căn cứ ..... *[4];*

Căn cứ ..... *[4];*

Theo đề nghị của ..... *[5].*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1...... .....[6]

Điều ....[6]

Điều ....[7]

:Nơi nhận
;.....Như Điều -
;..... -
.Lưu: VT,...[9]...[10] -

CHỦ TỊCH [8]
(Chữ ký của Chủ tịch UBND, đóng dấu của UBND)

Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành Quyết định.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung quyết định.

[4] Các căn cứ để ban hành quyết định. Theo đó, ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

[5] Tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề nghị.

[6] Các nội dung của quyết định.

[7] Điều khoản thi hành và giao trách nhiệm tổ chức thực hiện.

[8] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì ghi rõ:

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

[9] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 02 - Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (ban hành hay phê duyệt một văn bản khác)

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /QĐ-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	……[2], ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành (Phê duyệt).....[3]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN……[1]

Căn cứ ..... [4];

Căn cứ ..... [4];

Theo đề nghị của ..... [5].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành (Phê duyệt) kèm theo Quyết định này……..…….... 6

Điều.....

Điều..... 7/.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [8]**
- Như Điều... ..... ;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
-.....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[9]...[10]...	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành Quyết định.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung quyết định.

[4] Các căn cứ để ban hành quyết định (như Mẫu số 01).

[5] Tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề nghị.

[6] Các nội dung của quyết định.

[7] Điều khoản thi hành và giao trách nhiệm tổ chức thực hiện.

[8] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[9] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Văn bản được ban hành, phê duyệt kèm theo quyết định

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1] **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN LOẠI VĂN BẢN

……[2]

(Kèm theo Quyết định số...[3]/QĐ-UBND ngày... tháng... năm...[3]
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân... [1])

……

……

……

……[4]./.

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành văn bản.

[2] Trích yếu nội dung của văn bản.

[3] Số, ký hiệu, thời gian ban hành Quyết định.

[4] Nội dung văn bản kèm theo (tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể chia thành các điều, khoản, điểm hoặc các mục, khoản, điểm).

Mẫu số 03 - Văn bản hướng dẫn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã [1]

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[2]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /HD-UBND	

.....[3], ngày... tháng... năm...

HƯỚNG DẪN

Về việc .....[4]

Căn cứ.....[5];

Căn cứ.....[5].

Chủ tịch Ủy ban nhân dân……[2] hướng dẫn về việc.....[4], như sau:

.....

.....

.....[6].

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [7]**
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã ban hành Hướng dẫn kèm theo Quyết định thì thực hiện như Mẫu số 02.

[2] Tên xã, phường, đặc khu ban hành văn bản hướng dẫn.

[3] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[4] Trích yếu nội dung hướng dẫn.

[5] Các căn cứ để ban hành văn bản hướng dẫn (như Mẫu số 01).

[6] Nội dung hướng dẫn.

[7] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 04 - Kế hoạch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã *

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /KH-UBND	
	…..[2], ngày... tháng... năm...

KẾ HOẠCH
Về việc .....[3]

Căn cứ.....[4];

Căn cứ .....[4].

Chủ tịch Ủy ban nhân dân…...…...[1] ban hành Kế hoạch về việc.....[3] với các nội dung như sau:

.....

.....

.....[5]/.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [6]**
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[7]...[8].	
	Họ và tên

Ghi chú:

* Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã ban hành Kế hoạch kèm theo Quyết định thì thực hiện như Mẫu số 02.

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành kế hoạch.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung kế hoạch.

[4] Các căn cứ để ban hành kế hoạch (như Mẫu số 01).

[5] Nội dung kế hoạch.

[6] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[7] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[8] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05 - Chương trình (công tác, …) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã *

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /CTr-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	……[2], ngày... tháng... năm...

CHƯƠNG TRÌNH

Về việc .....[3]

Căn cứ.....[4];

Căn cứ.....[4].

Chủ tịch Ủy ban nhân dân……..[1] ban hành Chương trình về việc.....[3] với các nội dung như sau:

.....

.....

.....[5]/.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [6]**
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[7]...[8].	
	Họ và tên

Ghi chú:

* Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã ban hành Chương trình (công tác, …) kèm theo Quyết định thì thực hiện như Mẫu số 02.

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành chương trình.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung chương trình.

[4] Các căn cứ để ban hành chương trình (nếu có) (như Mẫu số 01).

[5] Nội dung chương trình.

[6] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[7] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[8] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 06 - Tờ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-UBND	*……[2], ngày... tháng... năm...*

TỜ TRÌNH

Về việc .....[3]

Căn cứ .....[4];

Căn cứ .....[4].

Chủ tịch Ủy ban nhân dân……[1] trình … [5] về việc.....[3], với các nội dung như sau:

.....

.....[6]/.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [7]**
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành tờ trình.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung tờ trình.

[4] Các căn cứ để ban hành tờ trình (như Mẫu số 01).

[5] Tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân mà Chủ tịch UBND cấp

xã trình văn bản.

[6] Nội dung tờ trình.

[7] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 07 - Báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BC-UBND	*.....[2], ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Về việc .....[3]

.....

.....

.....[4]./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [5]**
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[6]...[7].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành báo cáo.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung báo cáo.

[4] Nội dung báo cáo.

[5] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[6] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[7] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 08 - Văn bản ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /…..[3]-UBND	
	……[4], ngày... tháng... năm...

…….[2]

Về việc ủy quyền cho .....[5]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN……[1]

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày…..tháng....năm….;

Căn cứ .....[6].

…….[2]

.....

.....[7]./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH**
- Như Điều.....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành văn bản ủy quyền.

[2] Hình thức văn bản ủy quyền (tùy từng trường hợp cụ thể mà có thể ban hành Quyết định ủy quyền hoặc Thông báo ủy quyền). Nếu ban hành Quyết định thì bố cục các điều, khoản, điểm như Mẫu số 01.

[3] Chữ viết tắt tên loại văn bản tương ứng với hình thức văn bản.

[4] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[5] Trích yếu nội dung ủy quyền.

[6] Các căn cứ để ban hành văn bản ủy quyền (như Mẫu số 01).

[7] Các nội dung của văn bản ủy quyền. Theo đó nội dung của văn bản ủy quyền phải xác định cụ thể nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền, cách thức thực hiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền.

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 09 - Công văn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /UBND-…..[2]	
V/v.....[4]	*……[3], ngày... tháng... năm...*

Kính gửi:

- .....[5];
- .....[5]

.....

.....

.....[6]./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [7]**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành công văn

[2] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.

[3] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[4] Trích yếu nội dung công văn.

[5] Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận công văn.

[6] Nội dung công văn.

[7] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như mẫu số 01.

Trường hợp Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch

UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như sau:

TL. CHỦ TỊCH

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND (HOẶC TRƯỞNG PHÒNG …)

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 10 - Công điện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.../CĐ-UBND	
	……[2], ngày... tháng... năm...

CÔNG ĐIỆN

……[3]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN…[1] điện:

- ……[4];
- ……[4].

……

……

……

……[5]/.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [6]**
- ……;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- ……;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[7]...[8].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành công điện

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung điện.

[4] Tên cơ quan, tổ chức nhận điện.

[5] Nội dung điện.

[6] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[7] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[8] Ký hiệu của người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 11 - Thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: /TB-UBND	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	.....[2]*, ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO

Về việc .....[3]

.....

.....

.....[4]/.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH** [5]
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[6]...[7].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành thông báo.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung thông báo.

[4] Nội dung thông báo.

[5] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay hoặc Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như Mẫu số 09.

[6] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[7] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 12 - Giấy mời của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GM-UBND	*……[2], ngày... tháng... năm...*

GIẤY MỜI

Về việc .....[3]

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ……[1] trân trọng kính mời:.....[4]

Tới dự .....[5]

Chủ trì:.....

Thời gian:.....

Địa điểm:.....

.....[6]./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [7]**
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[8]...[9].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành giấy mời

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung giấy mời.

[4] Tên cơ quan, tổ chức hoặc họ và tên, chức vụ, đơn vị công tác của người được mời.

[5] Nội dung chi tiết của giấy mời (cuộc họp, hội thảo, hội nghị, lễ công bố, lễ khánh thành, v.v...).

[6] Các vấn đề cần lưu ý (như chuẩn bị tài liệu, nội dung phát biểu, trang phục…).

[7] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay hoặc Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như Mẫu số 09.

[8] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 13 - Giấy giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN .....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GGT-UBND	

.....[2]*, ngày... tháng... năm...*

GIẤY GIỚI THIỆU

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ..... [1] trân trọng giới thiệu:

Ông (bà).....[3]

Chức vụ:.....[4]

Được cử đến: .....[5]

Về việc:.....[6]

Đề nghị Quý cơ quan tạo điều kiện để ông (bà) có tên ở trên hoàn thành nhiệm vụ.

Giấy này có giá trị đến hết ngày .....[7]/.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH** [8]
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
- Lưu: VT,...[9]...[10].	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành giấy giới thiệu.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Họ và tên của người được giới thiệu.

[4] Chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác của người được giới thiệu.

[5] Tên cơ quan, tổ chức được giới thiệu tới làm việc.

[6] Nội dung giới thiệu tới làm việc.

[7] Thời hạn của giấy giới thiệu.

[8] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay hoặc Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, Trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như Mẫu số 09.

[9] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 14 - Mẫu phiếu chuyển văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /PC-UBND	*……[2], ngày... tháng... năm...*

PHIẾU CHUYỂN
Về việc .....[3]

.....
.....
.....
.....[4]/.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH [5]**
- .....;	*(Chữ ký của Chủ tịch UBND,*
- .....;	*đóng dấu của UBND)*
Lưu: VT,...[6]...[7] -	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu ban hành phiếu chuyển.

[2] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[3] Trích yếu nội dung phiếu chuyển.

[4] Nội dung phiếu chuyển.

[5] Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thay hoặc Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã,

Trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã được Chủ tịch UBND cấp xã phân công ký thừa lệnh thì thực hiện như Mẫu số 09.

[6] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[7] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

III. Các mẫu văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

Mẫu số 01 - Tờ trình của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1] **PHÒNG……[2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TTr-……[3]	*……[4], ngày... tháng... năm...*

TỜ TRÌNH

Về việc .....[5]

Căn cứ .....[6];

Căn cứ .....[6];

Theo đề nghị của .....[7].

Phòng……[2] trình … [8] về việc.....[5], với các nội dung như sau:

.....

.....[9]/.

Nơi nhận: - .....; - .....; - Lưu: ...[11]...[12].	**TRƯỞNG PHÒNG [10]** *(Chữ ký của Trưởng phòng, dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có))* **Họ và tên**

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu.

[2] Tên cơ quan chuyên môn soạn thảo tờ trình.

[3] Chữ viết tắt của cơ quan chuyên môn soạn thảo tờ trình.

[4] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[5] Trích yếu nội dung tờ trình.

[6] Các căn cứ để ban hành tờ trình (nếu có). Theo đó, ghi đầy đủ tên loại văn bản, số, ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành văn bản và tên gọi của văn bản (riêng luật, pháp lệnh không ghi số, ký hiệu, cơ quan ban hành).

[7] Tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề nghị.

[8] Tên của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân mà cơ quan chuyên môn trình văn bản.

[9] Nội dung tờ trình.

[10] Trường hợp Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng phân công ký thay thì ghi rõ:

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trường hợp cá nhân được Trưởng phòng phân công ký thay thì ghi rõ chức danh.

[11] Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[12] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 02 - Báo cáo của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1] **PHÒNG……[2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-……[3]	*……[4], ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

……[5]

……

……

……

……[6]/.

Nơi nhận: - .....; - .....; - Lưu:...[8]...[9].	**TRƯỞNG PHÒNG** [7] *(Chữ ký của Trưởng phòng, dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có))* **Họ và tên**

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu.

[2] Tên cơ quan chuyên môn soạn thảo báo cáo.

[3] Chữ viết tắt của cơ quan chuyên môn soạn thảo báo cáo.

[4] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[5] Trích yếu nội dung báo cáo.

[6] Nội dung báo cáo.

[7] Trường hợp Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng phân công ký thay hoặc cá nhân được Trưởng phòng phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[8] Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[9] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 03 - Công văn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1] **PHÒNG……[2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /……[3] V/v……[5]	*……[4], ngày... tháng... năm...*

Kính gửi:

- ……[6];
- ……[6]

……

……

……

……[7]/.

Nơi nhận: - Như trên; - ……; - Lưu: ...[9]...[10]...	**TRƯỞNG PHÒNG [8]** *(Chữ ký của Trưởng phòng, dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có)* **Họ và tên**

……[11]

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu.

[2] Tên cơ quan chuyên môn soạn thảo công văn.

[3] Chữ viết tắt của cơ quan chuyên môn soạn thảo công văn.

[4] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[5] Trích yếu nội dung công văn.

[6] Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận công văn.

[7] Nội dung công văn.

[8] Trường hợp Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng phân công ký thay hoặc cá nhân được Trưởng phòng phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[9] Chữ viết tắt tên của cơ quan chuyên môn soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

[11] Địa chỉ cơ quan, tổ chức; thư điện tử; trang thông tin điện tử; số điện thoại; số Fax (nếu cần).

Mẫu số 04 - Kế hoạch của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1] **PHÒNG……[2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /KH-……[3]	*……[4], ngày... tháng... năm...*

KẾ HOẠCH

……[5]

Căn cứ ……[6];

Căn cứ ……[6].

Phòng……...[2] ban hành Kế hoạch về việc.....

……

……

……[7]/.

Nơi nhận: - ……; - ……; - Lưu: ...[9]...[10].	**TRƯỞNG PHÒNG [8]** *(Chữ ký của Trưởng phòng, dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có))* **Họ và tên**

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu.

[2] Tên cơ quan chuyên môn soạn thảo kế hoạch.

[3] Chữ viết tắt của cơ quan chuyên môn soạn thảo kế hoạch.

[4] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[5] Trích yếu nội dung kế hoạch.

[6] Các căn cứ để ban hành kế hoạch (nếu có) (như Mẫu số 01).

[7] Nội dung kế hoạch.

[8] Trường hợp Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng phân công ký thay hoặc cá nhân được Trưởng phòng phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[9] Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05 - Chương trình (công tác,…) của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1] **PHÒNG……[2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CTr-……[3]	*……[4], ngày... tháng... năm...*

CHƯƠNG TRÌNH

Về việc .....[5]

Căn cứ .....[6];

Căn cứ .....[6].

Phòng……..[2] ban hành Chương trình về việc.....[5] với các nội dung như sau:

.....

.....

.....[7]/.

Nơi nhận: - .....; - .....; - Lưu: VT,...[9]...[10].	**TRƯỞNG PHÒNG [8]** *(Chữ ký của Trưởng phòng, dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có))* **Họ và tên**

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu.

[2] Tên cơ quan chuyên môn soạn thảo chương trình.

[3] Chữ viết tắt của cơ quan chuyên môn soạn thảo chương trình.

[4] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[5] Trích yếu nội dung chương trình.

[6] Các căn cứ để ban hành chương trình (nếu có) (như Mẫu số 01).

[7] Nội dung chương trình.

[8] Trường hợp Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng phân công ký thay hoặc cá nhân được Trưởng phòng phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[9] Chữ viết tắt tên cơ quan chuyên môn soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[10] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 06 - Biên bản của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1] **PHÒNG……[2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../BB-……[3]	

BIÊN BẢN

……[4]

Thời gian bắt đầu: .....
Địa điểm: .....
Thành phần tham dự: .....
.....[5]
Chủ trì (chủ tọa):.....
Thư ký (người ghi biên bản):.....
Nội dung (theo diễn biến cuộc họp/hội nghị/hội thảo):
.....

Cuộc họp (hội nghị, hội thảo) kết thúc vào.... giờ...., ngày.... tháng.... năm..../.

THƯ KÝ *(Chữ ký)*	**CHỦ TỌA[6]** *(Chữ ký của chủ tọa, dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có))*
Họ và tên	**Họ và tên**

Nơi nhận:
- .....;
- Lưu: VT, Hồ sơ.

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu

[2] Tên cơ quan chuyên môn soạn thảo biên bản.

[3] Chữ viết tắt của cơ quan chuyên môn soạn thảo biên bản.

[4] Tên cuộc họp hoặc hội nghị, hội thảo.

[5] Nêu rõ số lượng, thành phần mời họp (hội nghị, hội thảo…).

[6] Ghi chức vụ chính quyền.

Mẫu số 07 - Giấy mời của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN ..... [1] **PHÒNG.....[2]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../GM-……[3]	*.....[4], ngày... tháng... năm...*

GIẤY MỜI

.....[5]

Phòng ……..……[2] trân trọng kính mời:.....[6]

Tới dự.....

.....[7]

Chủ trì:.....

Thời gian:.....

Địa điểm:.....

.....[8]/.

Nơi nhận: - .....; - .....; - Lưu: ...[10]...[11].	**TRƯỞNG PHÒNG [9]** *(Chữ ký của Trưởng phòng, dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có))* **Họ và tên**

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu.

[2] Tên cơ quan chuyên môn soạn thảo giấy mời.

[3] Chữ viết tắt của cơ quan chuyên môn soạn thảo giấy mời.

[4] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[5] Trích yếu nội dung giấy mời.

[6] Tên cơ quan, tổ chức hoặc họ và tên, chức vụ, đơn vị công tác của người được mời.

[7] Nội dung chi tiết của giấy mời (cuộc họp, hội thảo, v.v...).

[8] Các vấn đề cần lưu ý (như chuẩn bị tài liệu, nội dung phát biểu, trang phục…).

[9] Trường hợp Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng phân công ký thay hoặc cá nhân được Trưởng phòng phân công ký thay thì thực hiện như Mẫu số 01.

[10] Chữ viết tắt cơ quan chuyên môn soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[11] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 08 - Mẫu sao văn bản

ỦY BAN NHÂN DÂN ……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:.../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

TÊN LOẠI VĂN BẢN

.....

.....

..... /.

Nơi nhận:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
- .....;	**CHỦ TỊCH**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền,*
- Lưu: VT,...[6]...[7].	*đóng dấu của UBND)*
	Họ và tên

ỦY BAN NHÂN DÂN ……[1]	**[2].....**
VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND	
Số:....[3]/…[4]-VP	*.....[5], ngày... tháng... năm...*
:Nơi nhận	**CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND [6]**
;..... -	*(Chữ ký của Chánh văn phòng, dấu (nếu có))*
;..... -	
.Lưu: VT -	
	Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên xã, phường, đặc khu.

[2] Hình thức sao: "SAO Y" hoặc "SAO LỤC" hoặc "TRÍCH SAO".

[3] Số bản sao.

[4] Ký hiệu bản sao.

[5] Địa danh xã, phường, đặc khu.

[6] Trường hợp Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã được Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp xã phân công ký thay thì ghi rõ:

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

IV. DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG	
1	Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII
2	Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025
3	Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
4	Kết luận số 128-KL/TW ngày 07/3/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương công tác cán bộ
5	Kết luận số 167-KL/TW ngày 13/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, đưa vào hoạt động đồng thời cấp tỉnh, cấp xã từ ngày 07/7/2025
6	Kết luận số 169-KL/TW ngày 20/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tập trung hoàn thành nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính

7	Kết luận số 150-KL/TW ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị hướng dẫn xây dựng phương án nhân sự cấp ủy cấp tỉnh thuộc diện hợp nhất, sáp nhập và cấp xã thành lập mới
8	Kết luận số 152-KL/TW ngày 02/5/2025 của Ban Bí thư về việc tăng cường thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Bí thư
9	Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025
10	Kết luận 157-KL/TW ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị về triển khai thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính
11	Kết luận số 160-KL/TW ngày 31/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, bảo đảm tiến độ, yêu cầu theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư
12	Kết luận số 163-KL/TW ngày 06/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư

13	Kết luận số 49-KL/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phiên họp lần thứ ba của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW
DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH, NGHỊ QUYẾT	
1	Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩ Việt Nam
2	Luật Tổ chức chính quyền địa phương
3	Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025
4	Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
5	Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế
6	Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

7	Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
8	Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
9	Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
10	Nghị định số 122/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế
11	Nghị định số 124/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo
12	Nghị định số 125/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính
13	Nghị định số 126/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia
14	Nghị định số 127/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công

15	Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ
16	Nghị định số 129/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ
17	Nghị định số 130/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê
18	Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và môi trường
19	Nghị định số 132/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ
20	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ
21	Nghị định số 134/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại
22	Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường
23	Nghị định số 137/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

24	Nghị định số 138/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch
25	Nghị định số 139/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương
26	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
27	Nghị định số 141/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ
28	Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo
29	Nghị định số 143/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo
30	Nghị định số 144/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
31	Nghị định số 145/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn

32	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại
33	Nghị định số 147/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế
34	Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế
35	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai
36	Nghị định số 125/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính
37	Nghị định số 126/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia
DANH MỤC THÔNG TƯ	
1	Thông tư số 37/2025/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2	Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của BCT
3	Thông tư số 39/2025/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại
4	Thông tư số 40/TT-BCT ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025
5	Thông tư số 42/2025/TT-BCT ngày 22/6/2025 Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung
6	Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu

7	Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y
8	Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuỷ sản và kiểm ngư
9	Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
10	Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật
11	Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo
12	Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước

13	Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực biển và hải đảo
14	Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm
15	Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
16	Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu
17	Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai

18	Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã
19	Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi
20	Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT ngày 19/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực khí tượng thủy văn
21	Thông tư số 22/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
22	Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai

23	Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý
24	Thông tư số 25/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới đơn vị hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới đơn vị hành chính các cấp
25	Thông tư số 09/2025/TT-BNV ngày 18/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về phân định thẩm quyền và phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ
26	Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương
27	Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng

28	Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 Quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ
29	Thông tư số 08/2025/TT-BKHCN ngày 21/6/2025 quy định về việc phân cấp trong thực hiện thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao
30	Thông tư số 09/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục mầm non
31	Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông
32	Thông tư số 11/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên

33	Thông tư số 12/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với lĩnh vực nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục
34	Thông tư số 13/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực giáo dục
35	Thông tư số 50/2025/TT-BTC ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về thuế sử dụng đất nông nghiệp
36	Thông tư số 46/2025/TT-BTC ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán
37	Thông tư số 36/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công
38	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực thuế

39	Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS); Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước
40	Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 17/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp
41	Thông tư số 48/2025/TT-BTC ngày 20/6/2025 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lĩnh vực Tài chính – Kế hoạch cửa cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã
42	Thông tư số 02/2025/TT-TTCP ngày 25/6/2025 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thực hiện một số quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp

43	Thông tư số 14/2025/TT-BYT ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội
44	Thông tư số 15/2025/TT-BYT ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực y, dược cổ truyền
45	Thông tư số 16/2025/TT-BYT ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực bà mẹ và trẻ em
46	Thông tư số 17/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực dân số
47	Thông tư số 18/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh
48	Thông tư số 19/2025/TT-BYT ngày 15/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về phân định, phân cấp thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực phòng bệnh

49	Thông tư số 09/2025/TT-BVHTTDL ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch
50	Thông tư số 08/TT-BTP ngày 12/6/2025 cua Bộ trưởng Bộ Tư pháp về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
51	Thông tư 09/2025/TT- BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp
52	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	
1	Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp
2	Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

3	Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp
4	Công điện số 68/CĐ-TTg ngày 20/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai sắp xếp, xử lý trụ sở, cơ sở vật chất khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp
5	Công điện số 80/CĐ-TTg ngày 01/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác triển khai thực hiện phương án xử lý tài sản sau sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp
6	Công điện số 90/CĐ-TTg ngày 17/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo đảm thực hiện thủ tục hành chính thông suốt, hiệu quả, không bị gián đoạn khi sắp xếp đơn vị hành chính và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
7	Công điện số 92/CĐ-TTg ngày 20/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm để triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01/7/2025
8	Công điện số 93/CĐ-TTg ngày 21/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

9	Công điện số 95/CĐ-TTg ngày 22/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đảm bảo cơ sở, vật chất cho các cơ quan, tổ chức đơn vị của Nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
10	Công văn số 31/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/01/2025 của Ban Chỉ đạo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về việc thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ
11	Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC và tổ chức CQĐP 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp
12	Công văn số 2034/BNV-TCBC ngày 05/5/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ
13	Công văn số 68/CV-BCĐ ngày 28/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

14	Công văn số 69/CV-BCĐ ngày 03/6/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
15	Công văn số 09/CV-BCĐ ngày 30/5/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp ĐVHC và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp
16	Công văn số 10/CV-BCĐ ngày 03/6/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp ĐVHC và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp
17	Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về thực hiện sắp xếp, sáp nhập ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp
18	Văn bản số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
19	Hướng dẫn số 31-HD/BTCTW ngày 23/4/2025 của Ban Tổ chức Trung ương về việc thành lập tổ chức đảng tương ứng các đơn vị hành chính ở địa phương và sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan MTTQVN, đoàn thể cấp tỉnh, cấp xã

20	Công văn số 11/CV-BCĐ ngày 04/6/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc hướng dẫn tiêu chuẩn chức danh công chức cấp xã mới
21	Công văn số 12/CV-BCĐ ngày 20/6/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về việc hướng dẫn một số nội dung đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp
22	Công văn số 1555/BCA-C06 ngày 22/4/2025 của Bộ Công an về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan đến sắp xếp ĐVHC và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp
23	Công văn số 3308/BNV-CCVC ngày 05/6/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn sắp xếp, bố trí lãnh đạo, quản lý UBND cấp xã mới
24	Công văn số 4168/BNV-CQĐP ngày 23/6/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và ĐVHC
25	Công văn số 14617-CV/VPTW ngày 29/4/2025 thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại phiên họp ngày 25/4/2025 về tình hình, tiến độ thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

26	Công văn số 14697-CV/VPTW ngày 04/5/2025 thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại phiên họp ngày 03/5/2025 về tình hình, tiến độ thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
24	Công văn số 8413-CV/BTCTW, ngày 26/4/2025 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn các địa phương về một số nội dung liên quan đại hội đảng bộ cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng và cấp cơ sở theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
Phần 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ	7
1. Tổ chức đơn vị hành chính cấp xã	7
2. Tổ chức chính quyền địa phương cấp xã	7
3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương	8
4. Vị trí, chức năng của Hội đồng nhân dân	9
5. Vị trí, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp xã	9
6. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã	10
Phần 2. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ	11
MỤC 1. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	11
I. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ	11
1. Nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định Luật Tổ chức chính quyền địa phương	11
2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ	15
(1) Đối với lĩnh vực Tài chính	16
(2) Đối với lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường	16

(3) Đối với lĩnh vực xây dựng 17

(4) Đối với lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo 18

3. Nhiệm vụ, quyền hạn nhận phân cấp từ Hội đồng nhân dân cấp tỉnh 18

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG 19

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN ĐẶC KHU 20

IV. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ 21

V. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ, THÀNH VIÊN KHÁC CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ 24

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã 24

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã 25

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã 25

VI. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ 25

Mục 2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ 28

I. SỐ LƯỢNG ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ 28

1. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân xã 28

2. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân phường 28

3. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân đặc khu 29

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ 29

1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân cấp xã 29

2. Cơ cấu của thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã 30

3. Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã 30

4. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã 31

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ 31

1. Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp xã 31

2. Kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã 32

3. Biểu quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã 34

4. Bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã 34

5. Phê chuẩn kết quả bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân 36

6. Việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu 37

7. Việc cho thôi giữ chức vụ, từ chức đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu 37

8. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu 39

9. Tạm đình chỉ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã 40

10. Thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã 41

11. Bãi nhiệm và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân 42

12. Mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã 43

Phần 3. ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 43

Mục 1. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 43

I. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ 43

1. Nhiệm vụ, quyền hạn theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương 44

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ 45

(1) Lĩnh vực Tài chính 46

(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường 48

(3) Lĩnh vực Công Thương 49

(4) Lĩnh vực Xây dựng 49

(5) Lĩnh vực Nội vụ 50

(6) Lĩnh vực Tư pháp 52

(7) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo 52

(8) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ 53

(9) Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch 54

(10) Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo 55

3. Nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương 56

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 59

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU 60

Mục 2. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 63

I. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ 63

1. Nhiệm vụ, quyền hạn theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương 63

2. Nhiệm vụ, quyền hạn được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ 66

(1) Lĩnh vực Tài chính 67

(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường 68

(3) Lĩnh vực Xây dựng 69

4) Lĩnh vực Nội vụ 69

(5) Lĩnh vực Tư pháp 71

(6) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo 71

(7) Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 72

(8) Lĩnh vực Dân tộc, Tôn giáo: 72
(9) Lĩnh vực Thanh tra 73
(10) Lĩnh vực Y tế 73
3. Nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền 75
II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 76
III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU 77
IV. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 77
Mục 3. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 78
I. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 78
II. SỐ LƯỢNG PHÓ CHỦ TỊCH VÀ CƠ CẤU ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 78
1. Số lượng Phó Chủ tịch 78
2. Cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã 78
3. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người 79
Mục 4. HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 79
I. CUỘC HỌP CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 79
II. NỘI DUNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THẢO LUẬN TẬP THỂ VÀ QUYẾT ĐỊNH VÀ CƠ CHẾ BIỂU QUYẾT 80

III. ĐIỀU ĐỘNG, CÁCH CHỨC CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ GIAO QUYỀN CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 81
IV. ĐỐI THOẠI GIỮA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ VỚI NHÂN DÂN 82
Mục 5. CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VÀ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 83
I. CHỨC NĂNG, SỐ LƯỢNG VÀ TÊN GỌI, THÀNH LẬP CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VÀ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH KHÁC 83
1. Chức năng của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã 83
2. Số lượng và tên gọi cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã 84
3. Thành lập cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã 84
II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN 85
1. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của cơ quan chuyên môn cấp xã 85
2. Nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền 87
(1) Lĩnh vực Tài chính 87
(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường 89
(3) Lĩnh vực Xây dựng 90
(4) Lĩnh vực Nội vụ 91

3. Nhiệm vụ, quyền hạn theo lĩnh vực quản lý của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã 91

4. Nhiệm vụ, quyền hạn theo lĩnh vực quản lý của Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc) 92

5. Nhiệm vụ, quyền hạn theo lĩnh vực quản lý của Phòng Văn hóa - Xã hội 93

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã 94

III. VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 97

1. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã 97

2. Người đứng đầu phòng (Trưởng Phòng) 97

3. Cấp phó của người đứng đầu phòng (Phó Phòng) 98

Phần 4. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP 99

I. VỀ TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TẠI PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NHIỆM KỲ 2021 - 2026 99

II. VỀ BỐ TRÍ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ CHỈ ĐỊNH CÁC CHỨC DANH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 101

III. VỀ ĐỊNH HƯỚNG TIÊU CHUẨN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU, CẤP PHÓ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 102
1. Tiêu chuẩn về chính trị tư tưởng và phẩm chất đạo đức 102
2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo 103
3. Tiêu chuẩn về lý luận chính trị 103
4. Tiêu chuẩn, điều kiện khác trong một số trường hợp cụ thể 104
IV. VỀ SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ 104
1. Về biên chế cán bộ, công chức 104
2. Về biên chế viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập 104
V. VỀ VIỆC CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN KHI TỔ CHỨC THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP 105
VI. ĐỊNH HƯỚNG SẮP XẾP LẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP 107
Phần 5. CÂU HỎI VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 109
1. Việc phân định nhiệm vụ giữa cấp tỉnh và cấp xã được thực hiện như thế nào để tránh chồng chéo hoặc bỏ sót? 109

2. Khi phát sinh nhu cầu giải quyết các vấn đề mang tính liên xã (ví dụ: quy hoạch giao thông, cấp nước liên xã), ai sẽ chịu trách nhiệm điều phối? 111

3. Trường hợp khi thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp, ủy quyền dẫn đến làm thay đổi thủ tục hành chính đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì giải quyết như thế nào? 111

4. Trường hợp nào Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được quyết định các vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của tập thể Ủy ban nhân dân cấp xã? 112

5. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã nhận phân cấp, ủy quyền thẩm quyền từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì có được tiếp tục phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không? 114

6. Tổ chức chính quyền địa phương trong trường hợp nhập các đơn vị hành chính cùng cấp được thực hiện như thế nào? 115

7. Tổ chức chính quyền địa phương khi chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính cùng cấp được thực hiện như thế nào? 116

8. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng một đơn vị hành chính được thực hiện như thế nào? 117

9. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân cư của các đơn vị hành chính được thực hiện như thế nào? 117

10. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân khi điều chỉnh địa giới hành chính, di chuyển tập thể dân cư được thực hiện như thế nào? 118

11. Khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc sắp xếp, bố trí và giải quyết chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã thực hiện như thế nào? 119

12. Việc chuyển đổi thôn, tổ dân phố và đổi tên thôn, tổ dân phố do trùng tên tại các đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp thực hiện như thế nào? 120

Phần 6. PHỤ LỤC VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN VÀ CÁC BIỂU MẪU, DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN 123

I. CÁC PHỤ LỤC VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CHO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC 123

Phụ lục 1. PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH VÀ CÔNG THƯƠNG 125

Phụ lục 2. PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG 135

Phụ lục 3. PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP, NỘI VỤ, THANH TRA, XÂY DỰNG 147

Phụ lục 4. PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ; VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH; Y TẾ, DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO 159

II. QUY CHẾ LÀM VIỆC MẪU CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ 169

III. CÁC BIỂU MẪU 209

IV. DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN 285

Nội dung chi tiết của các Văn bản và Phụ lục phân cấp, phân quyền của các bộ chuyên ngành tại mã dưới đây:



In 8.000 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Công ty TNHH MTV in Báo Nhân Dân Hà Nội.
Địa chỉ: 15 Hàng Tre, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
Giấy phép xuất bản số: 5615/GP-CXBIPH ngày 26/6/2025
Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2025.